

**PHỤ LỤC 8:**  
**CAM KẾT THUẾ QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN**  
**ASEAN- NHẬT BẢN (AJCEP)**

**MỤC LỤC**

|                                                                                                      |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 01: Lộ trình cắt giảm thuế của Việt Nam áp dụng với mặt hàng dệt may Nhật Bản trong AJCEP ..... | 1   |
| Bảng 02: Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam thực hiện AJCEP giai đoạn 2018 – 2023.....                 | 71  |
| Bảng 03: Lộ trình cắt giảm thuế của Nhật Bản áp dụng với mặt hàng dệt may trong AJCEP .....          | 139 |

**Bảng 01: Lộ trình cắt giảm thuế của Việt Nam áp dụng với mặt hàng dệt may Nhật**  
**Bản trong AJCEP**

**Chú thích**

| <b>Ký hiệu</b> | <b>Lộ trình</b>                                                                                                                     |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>B7</b>      | Thuế quan sẽ được giảm dần đều trong 8 năm từ mức thuế cơ sở về 0%                                                                  |
| <b>B10</b>     | Thuế quan sẽ được giảm dần đều trong 11 năm từ mức thuế cơ sở về 0%                                                                 |
| <b>B10*</b>    | Thuế quan được giữ nguyên ở mức thuế cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và được xóa bỏ (về 0%) vào ngày đầu tiên của năm thứ 11 |
| <b>B15</b>     | Thuế quan sẽ được giảm dần đều trong 16 năm từ mức thuế cơ sở về 0%                                                                 |
| <b>B15*</b>    | Thuế quan được giữ nguyên ở mức thuế cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và được xóa bỏ (về 0%) vào ngày đầu tiên của năm thứ 16 |
| <b>R1</b>      | Thuế quan được giữ nguyên ở mức thuế cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và được giảm về mức 5% vào ngày đầu tiên của năm thứ 18 |
| <b>A</b>       | Thuế quan được xóa bỏ (về 0%) ngay khi Hiệp định có hiệu lực                                                                        |
| <b>X</b>       | Không cam kết thuế quan trong VJEPA                                                                                                 |

| <b>Mã HS</b>  | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                             | <b>Thuế cơ sở</b> | <b>Lộ trình</b> | <b>Ghi chú</b> |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------|
|               | <b>Chương 50: Tơ tằm</b>                                                                          |                   |                 |                |
| 5001.00.00.00 | <b>Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.</b>                                                               | 5%                | B10*            |                |
| 5002.00.00.00 | <b>Tơ tằm thô (chưa xe).</b>                                                                      | 5%                | B10*            |                |
| 50.03         | <b>Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).</b> |                   |                 |                |
| 5003.10.00.00 | - Chưa chải thô hoặc chải kỹ                                                                      | 10%               | B10             |                |
| 5003.90.00.00 | - Loại khác:                                                                                      | 10%               | B10             |                |
| 5004.00.00.00 | <b>Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                       | 5%                | B10*            |                |
| 5005.00.00.00 | <b>Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                       | 5%                | B10*            |                |
| 5006.00.00.00 | <b>Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.</b>             | 5%                | B10*            |                |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                           | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 50.07         | <b>Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.</b>                                                                               |            |          |         |
| 5007.10       | - Vải dệt thoi từ tơ vụn:                                                                                                                |            |          |         |
| 5007.10.10.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5007.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5007.20       | - Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:                    |            |          |         |
| 5007.20.10.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5007.20.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5007.90       | - Các loại vải khác:                                                                                                                     |            |          |         |
| 5007.90.10.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5007.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                            | 12%        | R1       |         |
|               | <b>Chương 51: Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên</b> |            |          |         |
| 51.01         | <b>Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.</b>                                                                                             |            |          |         |
|               | - Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:                                                                                                      |            |          |         |
| 5101.11.00.00 | - - Lông cừu đã xén                                                                                                                      |            | A        |         |
| 5101.19.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                            |            | A        |         |
|               | - Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:                                                                                                     |            |          |         |
| 5101.21.00.00 | - - Lông cừu đã xén                                                                                                                      |            | A        |         |
| 5101.29.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                            |            | A        |         |
| 5101.30.00.00 | - Đã được carbon hóa                                                                                                                     |            | A        |         |
| 51.02         | <b>Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.</b>                                                                      |            |          |         |
|               | - Lông động vật loại mịn:                                                                                                                |            |          |         |
| 5102.11.00.00 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)                                                                                                       |            | A        |         |
| 5102.19.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                            |            | A        |         |
| 5102.20.00.00 | - Lông động vật loại thô                                                                                                                 |            | A        |         |
| 51.03         | <b>Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.</b>                           |            |          |         |
| 5103.10.00.00 | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn                                                                                      | 10%        | B10      |         |
| 5103.20.00.00 | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn                                                                               | 10%        | B10      |         |
| 5103.30.00.00 | - Phế liệu từ lông động vật loại thô                                                                                                     | 10%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                             | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5104.00.00.00 | <b>Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.</b>                                                                                              | 3%         | B10*     |         |
| 51.05         | <b>Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).</b>                                 |            |          |         |
| 5105.10.00.00 | - Lông cừu chải thô                                                                                                                                        |            | A        |         |
|               | - Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:                                                                                                             |            |          |         |
| 5105.21.00.00 | - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn                                                                                                                        | 1%         | B10*     |         |
| 5105.29.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                                              | 3%         | B10*     |         |
|               | - Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:                                                                                                        |            |          |         |
| 5105.31.00.00 | - - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)                                                                                                                         |            | A        |         |
| 5105.39.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                                              |            | A        |         |
| 5105.40.00.00 | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ                                                                                                         |            | A        |         |
| 51.06         | <b>Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                                                                                 |            |          |         |
| 5106.10.00.00 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên                                                                                                                      | 5%         | B10*     |         |
| 5106.20.00.00 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%                                                                                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 51.07         | <b>Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                                                                                  |            |          |         |
| 5107.10.00.00 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên                                                                                                                      | 5%         | B10*     |         |
| 5107.20.00.00 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%                                                                                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 51.08         | <b>Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                                                        |            |          |         |
| 5108.10.00.00 | - Chải thô                                                                                                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5108.20.00.00 | - Chải kỹ                                                                                                                                                  | 5%         | B10*     |         |
| 51.09         | <b>Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.</b>                                                                                |            |          |         |
| 5109.10.00.00 | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên                                                                                          | 5%         | B10*     |         |
| 5109.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                                                                | 5%         | B10*     |         |
| 5110.00.00.00 | <b>Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.</b> | 5%         | B10*     |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 51.11         | <b>Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.</b> |            |          |         |
|               | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:                            |            |          |         |
| 5111.11       | - - Trọng lượng không quá 300 g/m <sup>2</sup>                                                |            |          |         |
| 5111.11.10.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5111.11.90.00 | - - - Loại khác                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5111.19       | - - Loại khác                                                                                 |            |          |         |
| 5111.19.10.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5111.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5111.20       | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo                          |            |          |         |
| 5111.20.10.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5111.20.90.00 | - - Loại khác                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5111.30       | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo                             |            |          |         |
| 5111.30.10.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5111.30.90.00 | - - Loại khác                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5111.90       | - Loại khác                                                                                   |            |          |         |
| 5111.90.10.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5111.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 51.12         | <b>Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.</b>   |            |          |         |
|               | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:                            |            |          |         |
| 5112.11       | - - Trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :                                              |            |          |         |
| 5112.11.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5112.11.90.00 | - - - Loại khác                                                                               | 12%        | R1       |         |
| 5112.19       | - - Loại khác:                                                                                |            |          |         |
| 5112.19.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5112.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5112.20       | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo                          |            |          |         |
| 5112.20.10.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5112.20.90.00 | - - Loại khác                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5112.30       | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo                             |            |          |         |
| 5112.30.10.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5112.30.90.00 | - - Loại khác                                                                                 | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                            | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5112.90       | - Loại khác                                                                               |            |          |         |
| 5112.90.10.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 5112.90.90.00 | - - Loại khác                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5113.00.00.00 | <b>Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.</b>       | 12%        | B10      |         |
|               | <b>Chương 52: Bông</b>                                                                    |            |          |         |
| 5201.00.00.00 | <b>Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.</b>                                          |            | A        |         |
| 52.02         | <b>Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).</b>                                |            |          |         |
| 5202.10.00.00 | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)                                                       | 10%        | B10      |         |
|               | - Loại khác:                                                                              |            |          |         |
| 5202.91.00.00 | - - Bông tái chế                                                                          | 10%        | B10      |         |
| 5202.99.00.00 | - - Loại khác                                                                             | 10%        | B10      |         |
| 5203.00.00.00 | <b>Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.</b>                                                    |            | A        |         |
| 52.04         | <b>Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                             |            |          |         |
|               | - Chưa đóng gói để bán lẻ:                                                                |            |          |         |
| 5204.11.00.00 | - - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:                                                      | 5%         | B10*     |         |
| 5204.19.00.00 | - - Loại khác                                                                             | 5%         | B10*     |         |
| 5204.20.00.00 | - Đã đóng gói để bán lẻ                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 52.05         | <b>Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.</b> |            |          |         |
|               | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:                                                       |            |          |         |
| 5205.11.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)                    | 5%         | B10*     |         |
| 5205.12.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)  | 5%         | B10*     |         |
| 5205.13.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)  | 5%         | B10*     |         |
| 5205.14.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)     | 5%         | B10*     |         |
| 5205.15.00.00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)                                  | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:                                                             |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                              | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5205.21.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)                                      | 5%         | B10*     |         |
| 5205.22.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)                    | 5%         | B10*     |         |
| 5205.23.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)                    | 5%         | B10*     |         |
| 5205.24.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)                       | 5%         | B10*     |         |
| 5205.26.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)                       | 5%         | B10*     |         |
| 5205.27.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)                    | 5%         | B10*     |         |
| 5205.28.00.00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)                                                 | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:                                                             |            |          |         |
| 5205.31.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)                   | 5%         | B10*     |         |
| 5205.32.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5%         | B10*     |         |
| 5205.33.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5%         | B10*     |         |
| 5205.34.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)    | 5%         | B10*     |         |
| 5205.35.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)                                 | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:                                                                       |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                              | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5205.41.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)                   | 5%         | B10*     |         |
| 5205.42.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5%         | B10*     |         |
| 5205.43.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5%         | B10*     |         |
| 5205.44.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)    | 5%         | B10*     |         |
| 5205.46.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)    | 5%         | B10*     |         |
| 5205.47.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | 5%         | B10*     |         |
| 5205.48.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)                              | 5%         | B10*     |         |
| 52.06         | <b>Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                         |            |          |         |
|               | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:                                                                         |            |          |         |
| 5206.11.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)                                      | 5%         | B10*     |         |
| 5206.12.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)                    | 5%         | B10*     |         |
| 5206.13.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)                    | 5%         | B10*     |         |
| 5206.14.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)                       | 5%         | B10*     |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                              | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5206.15.00.00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)                                                    | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:                                                                            |            |          |         |
| 5206.21.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)                                      | 5%         | B10*     |         |
| 5206.22.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)                    | 5%         | B10*     |         |
| 5206.23.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)                    | 5%         | B10*     |         |
| 5206.24.00.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)                       | 5%         | B10*     |         |
| 5206.25.00.00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)                                                    | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:                                                             |            |          |         |
| 5206.31.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)                   | 5%         | B10*     |         |
| 5206.32.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5%         | B10*     |         |
| 5206.33.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5%         | B10*     |         |
| 5206.34.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)    | 5%         | B10*     |         |
| 5206.35.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)                                 | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:                                                                       |            |          |         |
| 5206.41.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)                   | 5%         | B10*     |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                              | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5206.42.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5%         | B10*     |         |
| 5206.43.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5%         | B10*     |         |
| 5206.44.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)    | 5%         | B10*     |         |
| 5206.45.00.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)                                 | 5%         | B10*     |         |
| 52.07         | <b>Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.</b>                                                       |            |          |         |
| 5207.10.00.00 | - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên                                                                           | 5%         | B10*     |         |
| 5207.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 52.08         | <b>Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m<sup>2</sup>.</b>    |            |          |         |
|               | - Chưa tẩy trắng:                                                                                           |            |          |         |
| 5208.11.00.00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>                                                | 12%        | B10      |         |
| 5208.12.00.00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5208.13.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                     | 12%        | B10      |         |
| 5208.19.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                            | 12%        | R1       |         |
|               | - Đã tẩy trắng:                                                                                             |            |          |         |
| 5208.21       | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>                                                |            |          |         |
| 5208.21.10.00 | - - - Vải thấm hút dùng trong y tế                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5208.21.90.00 | - - - Loại khác                                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5208.22.00.00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5208.23.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                     | 12%        | B10      |         |
| 5208.29.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                            | 12%        | R1       |         |
|               | - Đã nhuộm:                                                                                                 |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                      | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5208.31.00.00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>                                        | 12%        | B10      |         |
| 5208.32.00.00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>                                             | 12%        | B10      |         |
| 5208.33.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                             | 12%        | B10      |         |
| 5208.39.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                    | 12%        | R1       |         |
|               | - Từ các sợi có các màu khác nhau:                                                                  |            |          |         |
| 5208.41.00.00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>                                        | 12%        | B10      |         |
| 5208.42.00.00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>                                             | 12%        | B10      |         |
| 5208.43.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                             | 12%        | B10      |         |
| 5208.49.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                    | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã in:                                                                                            |            |          |         |
| 5208.51.00.00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>                                        | 12%        | B10      |         |
| 5208.52.00.00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>                                             | 12%        | B10      |         |
| 5208.53.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                             | 12%        | B10      |         |
| 5208.59.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 52.09         | <b>Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m<sup>2</sup>.</b> |            |          |         |
|               | - Chưa tẩy trắng:                                                                                   |            |          |         |
| 5209.11.00.00 | - - Vải vân điểm:                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5209.12.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                             | 12%        | B10      |         |
| 5209.19.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                    | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã tẩy trắng:                                                                                     |            |          |         |
| 5209.21.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5209.22.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                             | 12%        | B10      |         |
| 5209.29.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                    | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã nhuộm:                                                                                         |            |          |         |
| 5209.31.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5209.32.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                             | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5209.39.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ các sợi có các màu khác nhau:                                                                                                            |            |          |         |
| 5209.41.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5209.42.00.00 | - - Vải denim                                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5209.43.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5209.49.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã in:                                                                                                                                      |            |          |         |
| 5209.51.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5209.52.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5209.59.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 52.10         | <b>Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.</b> |            |          |         |
|               |                                                                                                                                               |            |          |         |
| 5210.11.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5210.12.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5210.19.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã tẩy trắng:                                                                                                                               |            |          |         |
| 5210.21.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5210.22.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5210.29.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã nhuộm:                                                                                                                                   |            |          |         |
| 5210.31.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5210.32.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5210.39.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                              | 12%        | R1       |         |
|               | - Từ các sợi có màu khác nhau:                                                                                                                |            |          |         |
| 5210.41.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5210.42.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5210.49.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã in:                                                                                                                                      |            |          |         |
| 5210.51.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5210.52.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                       | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                           | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5210.59.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 52.11         | <b>Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.</b> |            |          |         |
|               | - Chưa tẩy trắng:                                                                                                                        |            |          |         |
| 5211.11.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5211.12.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                  | 12%        | R1       |         |
| 5211.19.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã tẩy trắng                                                                                                                           |            |          |         |
| 5211.21.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5211.22.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5211.29.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                         | 12%        | R1       |         |
|               | - Đã nhuộm:                                                                                                                              |            |          |         |
| 5211.31.00.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5211.32.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5211.39.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ các sợi có các màu khác nhau:                                                                                                       |            |          |         |
| 5211.41       | - - Vải vân điểm:                                                                                                                        |            |          |         |
| 5211.41.10.00 | - - - Vải Ikat                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 5211.41.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5211.42.00.00 | - - Vải denim                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5211.43.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5211.49.00.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã in:                                                                                                                                 |            |          |         |
| 5211.51.00.00 | - - Vải vân điểm:                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 5211.52.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5211.59.00.00 | - - Vải dệt khác:                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 52.12         | <b>Vải dệt thoi khác từ bông.</b>                                                                                                        |            |          |         |
|               |                                                                                                                                          |            |          |         |
| 5212.11.00.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5212.12.00.00 | - - Đã tẩy trắng                                                                                                                         | 12%        | R1       |         |
| 5212.13.00.00 | - - Đã nhuộm                                                                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5212.14.00.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 5212.15.00.00 |                                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |

| Mã HS             | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                          | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5212.21.00.00     | - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                                                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 5212.22.00.00     | - - Đã tẩy trắng                                                                                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 5212.23.00.00     | - - Đã nhuộm                                                                                                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5212.24.00.00     | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5212.25.00.00     |                                                                                                                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| <b>Chapter 53</b> | <b>Chương 53: Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy</b>                                                                                                                                        |            |          |         |
| 53.01             | <b>Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b>                                                                    |            |          |         |
| 5301.10.00.00     | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm                                                                                                                                                                               |            | A        |         |
|                   | - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:                                                                                                                            |            |          |         |
| 5301.21.00.00     | - - Đã tách lõi hoặc đã đập                                                                                                                                                                                             |            | A        |         |
| 5301.29.00.00     | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                           |            | A        |         |
| 5301.30.00.00     | - Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh                                                                                                                                                                                  |            | A        |         |
| 53.02             | <b>Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b>                                          |            |          |         |
| 5302.10.00.00     | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm                                                                                                                                                                            |            | A        |         |
| 5302.90.00.00     | - Loại khác                                                                                                                                                                                                             |            | A        |         |
| 53.03             | <b>Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b> |            |          |         |
| 5303.10.00.00     | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm                                                                                                                                                   | 3%         | B10*     |         |
| 5303.90.00.00     | - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 3%         | B10*     |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 53.04         | Sisal và các loại sợi dệt khác thuộc chi Agave, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)                                                                                                                                    |            |          |         |
| 5304.10.00.00 | - Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave), thô:                                                                                                                                                                                                                       | 3%         | B10*     |         |
| 5304.90.00.00 | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3%         | B10*     |         |
| 53.05         | <b>Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b> |            |          |         |
|               | - Xơ dừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |            |          |         |
| 5305.11.00.00 | - - Xơ dừa, loại thô                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5%         | B10*     |         |
| 5305.19.00.00 | - - Xơ dừa khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5%         | B10*     |         |
|               | - Xơ chuối abaca                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |          |         |
| 5305.21.00.00 | - - Xơ chuối abaca, loại thô                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5%         | B10*     |         |
| 5305.29.00.00 | - - Xơ chuối abaca khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5%         | B10*     |         |
| 5305.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5%         | B10*     |         |
| 53.06         | <b>Sợi lanh.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |          |         |
| 5306.10.00.00 | - Sợi đơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3%         | B10*     |         |
| 5306.20.00.00 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3%         | B10*     |         |
| 53.07         | <b>Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.</b>                                                                                                                                                                                                                                   |            |          |         |
| 5307.10.00.00 | - Sợi đơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5%         | B10*     |         |
| 5307.20.00.00 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5%         | B10*     |         |
| 53.08         | <b>Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.</b>                                                                                                                                                                                                                                               |            |          |         |
| 5308.10.00.00 | - Sợi dừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5%         | B10*     |         |
| 5308.20.00.00 | - Sợi gai dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 5308.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5%         | B10*     |         |
| 53.09         | <b>Vải dệt thoi từ sợi lanh.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |          |         |
|               | - Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:                                                                                                                                                                                                                                                                       |            |          |         |
| 5309.11.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |

| Mã HS             | Mô tả hàng hóa                                                                                                                    | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5309.19.00.00     | - - Loại khác                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
|                   | - Có tỷ trọng lanh dưới 85%:                                                                                                      |            |          |         |
| 5309.21.00.00     | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5309.29.00.00     | - - Loại khác                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 53.10             | <b>Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.</b>                                                |            |          |         |
| 5310.10.00.00     | - Chưa tẩy trắng:                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5310.90.00.00     | - Loại khác                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5311.00.00.00     | <b>Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.</b>                                              | 12%        | B10      |         |
| <b>Chapter 54</b> | <b>Chương 54: Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo</b>                                     |            |          |         |
| 54.01             | <b>Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                                    |            |          |         |
| 5401.10.00.00     | - Từ sợi filament tổng hợp:                                                                                                       | 5%         | B15*     |         |
| 5401.20           | - Từ sợi filament tái tạo:                                                                                                        |            |          |         |
| 5401.20.10.00     | - - Đóng gói để bán lẻ                                                                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 5401.20.20.00     | - - Chưa đóng gói để bán lẻ                                                                                                       | 5%         | B10*     |         |
| 54.02             | <b>Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.</b> |            |          |         |
| 5402.10.00.00     | - Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:                                                  | 5%         | B10*     |         |
| 5402.20.00.00     | - Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún                                                                         | 5%         | B10*     |         |
|                   | - Sợi dún:                                                                                                                        |            |          |         |
| 5402.31.00.00     | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex                                                       | 5%         | B10*     |         |
| 5402.32.00.00     | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 5402.33.00.00     | - - Từ các polyeste                                                                                                               | 5%         | B10*     |         |
| 5402.39.00.00     | - - Loại khác                                                                                                                     | 5%         | B10*     |         |
|                   | - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:                                                            |            |          |         |
| 5402.41.00.00     | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác                                                                                             | 3%         | B10*     |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5402.42.00.00 | - - Từ các polyeste, được định hướng một phần                                                                                                                                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 5402.43.00.00 | - - Loại khác, từ các polyeste                                                                                                                                                                                        | 5%         | B10*     |         |
| 5402.49.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:                                                                                                                                                                     |            |          |         |
| 5402.51.00.00 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác                                                                                                                                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5402.52.00.00 | - - Từ các polyeste                                                                                                                                                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5402.59.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:                                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 5402.61.00.00 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác                                                                                                                                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5402.62.00.00 | - - Từ các polyeste                                                                                                                                                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5402.69.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 54.03         | <b>Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.</b>                                                                                       |            |          |         |
| 5403.10.00.00 | - Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)                                                                                                                                                                    | 5%         | B10*     |         |
| 5403.20.00.00 | - Sợi khác, đơn:                                                                                                                                                                                                      | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:                                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 5403.31.00.00 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:                                                                                                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 5403.32.00.00 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:                                                                                                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5403.33.00.00 | - - Từ xenlulo axetat:                                                                                                                                                                                                | 5%         | B10*     |         |
| 5403.39.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:                                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 5403.41.00.00 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):                                                                                                                                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5403.42.00.00 | - - Từ xenlulo axetat:                                                                                                                                                                                                | 5%         | B10*     |         |
| 5403.49.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 54.04         | <b>Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.</b> |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5404.10.00.00 | - Sợi monofilament:                                                                                                                                                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5404.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 5405.00.00.00 | <b>Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.</b> | 5%         | B10*     |         |
| 54.06         | <b>Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.</b>                                                                                                                                                 |            |          |         |
| 5406.10.00.00 | - Sợi filament tổng hợp                                                                                                                                                                                             | 5%         | B10*     |         |
| 5406.20.00.00 | - Sợi filament tái tạo                                                                                                                                                                                              | 5%         | B10*     |         |
| 54.07         | <b>Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.</b>                                                                                                    |            |          |         |
| 5407.10       | - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nilon hoặc các polyamid hoặc các polyester khác:                                                                                                                           |            |          |         |
|               | - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                                                                                                  |            |          |         |
| 5407.10.11.00 | - - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:                                                                                                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5407.10.19.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 12%        | R1       |         |
|               | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       |            |          |         |
| 5407.10.91.00 | - - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:                                                                                                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5407.10.99.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 12%        | R1       |         |
| 5407.20       | - Vải dệt thoi từ dài hoặc dạng tương tự                                                                                                                                                                            |            |          |         |
| 5407.20.10.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5407.20.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5407.30.00.00 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI                                                                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
|               | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nilon hoặc các polyamid khác từ 85% trở lên:                                                                                                                     |            |          |         |
| 5407.41       | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                                                                                                                               |            |          |         |
| 5407.41.10.00 | - - - Vải lưới nilon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5407.41.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5407.42.00.00 | - - Đã nhuộm                                                                                                                                                                                                        | 12%        | R1       |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                               | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5407.43.00.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5407.44.00.00 | - - Đã in                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
|               | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyester dún từ 85% trở lên:                                  |            |          |         |
| 5407.51       | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                        |            |          |         |
| 5407.51.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5407.51.90.00 | - - - Loại khác                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5407.52.00.00 | - - Đã nhuộm                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5407.53.00.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5407.54.00.00 | - - Đã in                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
|               | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyester từ 85% trở lên:                                      |            |          |         |
| 5407.61.00.00 | - - Có tỷ trọng sợi filament polyester không dún từ 85% trở lên:                                             | 12%        | B10      |         |
| 5407.69.00.00 | - - Loại khác                                                                                                | 12%        | B10      |         |
|               | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:                                       |            |          |         |
| 5407.71       | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                        |            |          |         |
| 5407.71.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5407.71.90.00 | - - - Loại khác                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5407.72.00.00 | - - Đã nhuộm                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5407.73.00.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5407.74.00.00 | - - Đã in                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
|               | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông: |            |          |         |
| 5407.81       | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                        |            |          |         |
| 5407.81.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5407.81.90.00 | - - - Loại khác                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5407.82.00.00 | - - Đã nhuộm                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5407.83.00.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5407.84.00.00 | - - Đã in                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
|               | - Vải dệt thoi khác:                                                                                         |            |          |         |
| 5407.91       | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                        |            |          |         |
| 5407.91.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5407.91.90.00 | - - - Loại khác                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5407.92.00.00 | - - Đã nhuộm                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5407.93.00.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5407.94.00.00 | - - Đã in                                                                                                    | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                  | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 54.08         | <b>Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.</b> |            |          |         |
| 5408.10       | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):                                           |            |          |         |
| 5408.10.10.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5408.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
|               | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dài hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:               |            |          |         |
| 5408.21       | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                            |            |          |         |
| 5408.21.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5408.21.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5408.22.00.00 | - - Đã nhuộm                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5408.23.00.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5408.24.00.00 | - - Đã in                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
|               | - Vải dệt thoi khác:                                                                                            |            |          |         |
| 5408.31       | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                            |            |          |         |
| 5408.31.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5408.31.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5408.32.00.00 | - - Đã nhuộm                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5408.33.00.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5408.34.00.00 | - - Đã in                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| Chapter 55    | <b>Chương 55: Xơ sợi staple nhân tạo</b>                                                                        |            |          |         |
| 55.01         | <b>Tô (tow) filament tổng hợp.</b>                                                                              |            |          |         |
| 5501.10.00.00 | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác                                                                          | 5%         | B10*     |         |
| 5501.20.00.00 | - Từ các polyester                                                                                              | 5%         | B10*     |         |
| 5501.30.00.00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic                                                                                    | 5%         | B10*     |         |
| 5501.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                     | 5%         | B10*     |         |
| 5502.00.00.00 | <b>Tô (tow) filament tái tạo.</b>                                                                               | 5%         | B10*     |         |
| 55.03         | <b>Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.</b>                 |            |          |         |
| 5503.10.00.00 | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:                                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 5503.20.00.00 | - Từ các polyester                                                                                              | 4%         | B10*     |         |
| 5503.30.00.00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic                                                                                    | 5%         | B10*     |         |
| 5503.40.00.00 | - Từ polypropylen                                                                                               | 5%         | B10*     |         |
| 5503.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                     | 5%         | B10*     |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                 | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 55.04         | <b>Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.</b> |            |          |         |
| 5504.10.00.00 | - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)                                                               | 5%         | B10*     |         |
| 5504.90       | - Loại khác:                                                                                   |            |          |         |
| 5504.90.10.00 | - - Từ xenlulo axetat                                                                          | 5%         | B10*     |         |
| 5504.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                  | 5%         | B10*     |         |
| 55.05         | <b>Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.</b>       |            |          |         |
| 5505.10.00.00 | - Từ các xơ tổng hợp                                                                           | 3%         | B10*     |         |
| 5505.20.00.00 | - Từ các xơ tái tạo                                                                            | 3%         | B10*     |         |
| 55.06         | <b>Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.</b>            |            |          |         |
| 5506.10.00.00 | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác                                                         | 1%         | B10*     |         |
| 5506.20.00.00 | - Từ các polyeste                                                                              | 5%         | B10*     |         |
| 5506.30.00.00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic                                                                   | 1%         | B10*     |         |
| 5506.90.00.00 | - Loại khác                                                                                    | 1%         | B10*     |         |
| 5507.00.00.00 | <b>Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.</b>             | 1%         | B10*     |         |
| 55.08         | <b>Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                    |            |          |         |
| 5508.10.00.00 | - Từ xơ staple tổng hợp:                                                                       | 5%         | B15*     |         |
| 5508.20.00.00 | - Từ xơ staple tái tạo:                                                                        | 5%         | B10*     |         |
| 55.09         | <b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                      |            |          |         |
|               | - Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:                    |            |          |         |
| 5509.11.00.00 | - - Sợi đơn                                                                                    | 5%         | B10*     |         |
| 5509.12.00.00 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                               | 5%         | B10*     |         |
|               | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:                                               |            |          |         |
| 5509.21.00.00 | - - Sợi đơn                                                                                    | 5%         | B10*     |         |
| 5509.22.00.00 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                               | 5%         | B10*     |         |
|               | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:                           |            |          |         |
| 5509.31.00.00 | - - Sợi đơn                                                                                    | 5%         | B10*     |         |
| 5509.32.00.00 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                               | 5%         | B10*     |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                  | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5509.41.00.00 | - - Sợi đơn                                                                     | 5%         | B10*     |         |
| 5509.42.00.00 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                | 5%         | B10*     |         |
| 5509.51       | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo                    |            |          |         |
| 5509.51.10.00 | - - Sợi đơn                                                                     | 5%         | B10*     |         |
| 5509.51.90.00 | - - - Loại khác                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5509.52       | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn: |            |          |         |
| 5509.52.10.00 | - - - Sợi đơn                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5509.52.90.00 | - - - Loại khác                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5509.53       | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông                                 |            |          |         |
| 5509.53.10.00 | - - - Sợi đơn                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5509.53.90.00 | - - - Loại khác                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5509.59       | - - Loại khác                                                                   |            |          |         |
| 5509.59.10.00 | - - - Sợi đơn                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5509.59.90.00 | - - - Loại khác                                                                 | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:                          |            |          |         |
| 5509.61       | - Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:                          |            |          |         |
| 5509.61.10.00 | - - - Sợi đơn                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5509.61.90.00 | - - - Loại khác                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5509.62       | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông                                 |            |          |         |
| 5509.62.10.00 | - - - Sợi đơn                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5509.62.90.00 | - - - Loại khác                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5509.69       | - - Loại khác                                                                   |            |          |         |
| 5509.69.10.00 | - - - Sợi đơn                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5509.69.90.00 | - - - Loại khác                                                                 | 5%         | B10*     |         |
|               | - Sợi khác:                                                                     |            |          |         |
| 5509.91       | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn  |            |          |         |
| 5509.91.10.00 | - - - Sợi đơn                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5509.91.90.00 | - - - Loại khác                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5509.92       | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông                                 |            |          |         |
| 5509.92.10.00 | - - - Sợi đơn                                                                   | 5%         | B10*     |         |
| 5509.92.90.00 | - - - Loại khác                                                                 | 5%         | B10*     |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                              | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5509.99       | - - Loại khác                                                                               |            |          |         |
| 5509.99.10.00 | - - - Sợi đơn                                                                               | 5%         | B10*     |         |
| 5509.99.90.00 | - - - Loại khác                                                                             | 5%         | B10*     |         |
| 55.10         | <b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                    |            |          |         |
|               | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:                                             |            |          |         |
| 5510.11.00.00 | - - Sợi đơn                                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 5510.12.00.00 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 5510.20.00.00 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn          | 5%         | B10*     |         |
| 5510.30.00.00 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông                                         | 5%         | B10*     |         |
| 5510.90.00.00 | - Sợi khác                                                                                  | 5%         | B10*     |         |
| 55.11         | <b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.</b>                     |            |          |         |
| 5511.10.00.00 | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:                            | 5%         | B10*     |         |
| 5511.20.00.00 | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:                                  | 5%         | B10*     |         |
| 5511.30.00.00 | - Từ xơ staple tái tạo                                                                      | 5%         | B10*     |         |
| 55.12         | <b>Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.</b> |            |          |         |
|               | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:                                            |            |          |         |
| 5512.11.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                        | 12%        | R1       |         |
| 5512.19.00.00 | - - Loại khác                                                                               | 12%        | R1       |         |
|               | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:                        |            |          |         |
| 5512.21.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                        | 12%        | B10      |         |
| 5512.29.00.00 | - - Loại khác                                                                               | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                |            |          |         |
| 5512.91.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                        | 12%        | B10      |         |
| 5512.99.00.00 | - - Loại khác                                                                               | 12%        | R1       |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                    | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 55.13         | <b>Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m<sup>2</sup>.</b> |            |          |         |
|               | - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                                                                               |            |          |         |
| 5513.11.00.00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 5513.12.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5513.13.00.00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5513.19.00.00 | - - Vải dệt thoi khác                                                                                                                                             | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã nhuộm:                                                                                                                                                       |            |          |         |
| 5513.21.00.00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 5513.22.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5513.23.00.00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5513.29.00.00 | - - Vải dệt thoi khác                                                                                                                                             | 12%        | R1       |         |
|               | - Từ các sợi có các màu khác nhau:                                                                                                                                |            |          |         |
| 5513.31.00.00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 5513.32.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5513.33.00.00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5513.39.00.00 | - - Vải dệt thoi khác                                                                                                                                             | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã in:                                                                                                                                                          |            |          |         |
| 5513.41.00.00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 5513.42.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5513.43.00.00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5513.49.00.00 | - - Vải dệt thoi khác                                                                                                                                             | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                               | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 55.14         | <b>Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m<sup>2</sup>.</b> |            |          |         |
|               | - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                                                                          |            |          |         |
| 5514.11.00.00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 5514.12.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5514.13.00.00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5514.19.00.00 | - - Vải dệt thoi khác                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã nhuộm:                                                                                                                                                  |            |          |         |
| 5514.21.00.00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 5514.22.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5514.23.00.00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                  | 12%        | R1       |         |
| 5514.29.00.00 | - - Vải dệt thoi khác                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                                            |            |          |         |
| 5514.31.00.00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 5514.32.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5514.33.00.00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5514.39.00.00 | - - Vải dệt thoi khác                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
|               | - Đã in:                                                                                                                                                     |            |          |         |
| 5514.41.00.00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 5514.42.00.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5514.43.00.00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5514.49.00.00 | - - Vải dệt thoi khác                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 55.15         | <b>Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.</b>                                                                                                     |            |          |         |
|               | - Từ xơ staple polyeste:                                                                                                                                     |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                         | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5515.11.00.00 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)                            | 12%        | B10      |         |
| 5515.12.00.00 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo                                            | 12%        | B10      |         |
| 5515.13.00.00 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                             | 12%        | B10      |         |
| 5515.19.00.00 | - - Loại khác                                                                                          | 12%        | R1       |         |
|               | - Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:                                                           |            |          |         |
| 5515.21.00.00 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo                                            | 12%        | B10      |         |
| 5515.22.00.00 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                             | 12%        | B10      |         |
| 5515.29.00.00 | - - Loại khác                                                                                          | 12%        | B10      |         |
|               | - Vải dệt thoi khác:                                                                                   |            |          |         |
| 5515.91.00.00 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo                                            | 12%        | R1       |         |
| 5515.92.00.00 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                             | 12%        | B10      |         |
| 5515.99.00.00 | - - Loại khác                                                                                          | 12%        | R1       |         |
| 55.16         | <b>Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.</b>                                                              |            |          |         |
|               | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:                                                        |            |          |         |
| 5516.11.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5516.12.00.00 | - - Đã nhuộm                                                                                           | 12%        | R1       |         |
| 5516.13.00.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5516.14.00.00 | - - Đã in                                                                                              | 12%        | B10      |         |
|               | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo: |            |          |         |
| 5516.21.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5516.22.00.00 | - - Đã nhuộm                                                                                           | 12%        | R1       |         |
| 5516.23.00.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5516.24.00.00 | - - Đã in                                                                                              | 12%        | B10      |         |

| Mã HS             | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                      | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
|                   | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                              |            |          |         |
| 5516.31.00.00     | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 5516.32.00.00     | - - Đã nhuộm                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 5516.33.00.00     | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5516.34.00.00     | - - Đã in                                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
|                   | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:                                                              |            |          |         |
| 5516.41.00.00     | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                                | 12%        | R1       |         |
| 5516.42.00.00     | - - Đã nhuộm                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 5516.43.00.00     | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5516.44.00.00     | - - Đã in                                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
|                   | - Loại khác:                                                                                                                                        |            |          |         |
| 5516.91.00.00     | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 5516.92.00.00     | - - Đã nhuộm                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 5516.93.00.00     | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5516.94.00.00     | - - Đã in                                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| <b>Chapter 56</b> | <b>Chương 56: Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng</b> |            |          |         |
| 56.01             | <b>Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).</b>                |            |          |         |
| 5601.10.00.00     | - Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn ăn và khăn lót cho trẻ sơ sinh và các đồ vệ sinh tương tự, bằng tấm lót                                        | 5%         | B10*     |         |
|                   | - Băng tấm lót; các sản phẩm khác bằng tấm lót:                                                                                                     |            |          |         |
| 5601.21.00.00     | - - Từ bông                                                                                                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 5601.22           | - - Từ xơ nhân tạo:                                                                                                                                 |            |          |         |
| 5601.22.10.00     | - - - Đầu lọc thuốc lá                                                                                                                              | 5%         | B15*     |         |
| 5601.22.90.00     | - - - Loại khác                                                                                                                                     | 5%         | B10*     |         |
| 5601.29.00.00     | - - Loại khác                                                                                                                                       | 5%         | B10*     |         |
| 5601.30           | - Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:                                                                                                                       |            |          |         |
| 5601.30.10.00     | - - Xơ vụn polyamit                                                                                                                                 | 5%         | B10*     |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5601.30.90.00 | - - Loại khác                                                                 | 5%         | B10*     |         |
| 56.02         | <b>Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.</b>                |            |          |         |
| 5602.10.00.00 | - Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính                                         | 12%        | B10      |         |
|               | - Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:                       |            |          |         |
| 5602.21       | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                   |            |          |         |
| 5602.21.10.00 | - - - Trọng lượng trên 750g/m <sup>2</sup>                                    | 12%        | B10      |         |
| 5602.21.90.00 | - - - Loại khác                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5602.29       | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                  |            |          |         |
| 5602.29.10.00 | - - - Trọng lượng trên 750g/m <sup>2</sup>                                    | 12%        | B10      |         |
| 5602.29.90.00 | - - - Loại khác                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5602.90       | - Loại khác                                                                   |            |          |         |
| 5602.90.10.00 | - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp                                         | 12%        | B10      |         |
| 5602.90.90.00 | - - Loại khác                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 56.03         | <b>Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp.</b>  |            |          |         |
|               | - Từ filament nhân tạo:                                                       |            |          |         |
| 5603.11       | - - Trọng lượng không quá 25 g/m <sup>2</sup>                                 |            |          |         |
| 5603.11.10.00 | - - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp                                   | 12%        | B10      |         |
| 5603.11.90.00 | - - - Loại khác                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5603.12       | - - Trọng lượng trên 25 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 70 g/m <sup>2</sup>  |            |          |         |
| 5603.12.10.00 | - - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp                                   | 12%        | B10      |         |
| 5603.12.90.00 | - - - Loại khác                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5603.13       | - - Trọng lượng trên 70 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 150 g/m <sup>2</sup> |            |          |         |
| 5603.13.10.00 | - - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp                                   | 12%        | B10      |         |
| 5603.13.90.00 | - - - Loại khác                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5603.14       | - - Trọng lượng trên 150 g/m <sup>2</sup>                                     |            |          |         |
| 5603.14.10.00 | - - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp                                   | 12%        | B10      |         |
| 5603.14.90.00 | - - - Loại khác                                                               | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác:                                                                  |            |          |         |
| 5603.91.00.00 | - - Trọng lượng không quá 25 g/m <sup>2</sup>                                 | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5603.92.00.00 | - - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2                                                                                                                                                                        | 12%        | R1       |         |
| 5603.93.00.00 | - - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2                                                                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5603.94.00.00 | - - Trọng lượng trên 150 g/m2                                                                                                                                                                                               | 12%        | R1       |         |
| 56.04         | <b>Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.</b>                          |            |          |         |
| 5604.10.00.00 | - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt                                                                                                                                                               | 5%         | B10*     |         |
| 5604.20.00.00 | - Sợi có độ bền cao của polyeste, nylon hoặc các polyamit khác hoặc bằng viscose rayon, đã ngâm tẩm hoặc tráng                                                                                                              | 5%         | B10*     |         |
| 5604.90       | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                |            |          |         |
| 5604.90.10.00 | - - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm                                                                                                                                                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 5604.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 5%         | B10*     |         |
| 5605.00.00.00 | <b>Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.</b>                      | 5%         | B10*     |         |
| 5606.00.00.00 | <b>Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.</b> | 12%        | B10      |         |
| 56.07         | <b>Dây xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.</b>                                                                    |            |          |         |
| 5607.10.00.00 | - Từ sợi đay hoặc các loại sợi dệt libe thuộc mã 5303                                                                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                          | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
|               | - Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dẹt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):                                                                                                                                                          |            |          |         |
| 5607.21.00.00 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện                                                                                                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5607.29.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ polyetylen hoặc polypropylen:                                                                                                                                                                                                      |            |          |         |
| 5607.41.00.00 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện                                                                                                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 5607.49       | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 5607.49.10.00 | - - - Dây an toàn công nghiệp                                                                                                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 5607.49.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5607.50       | - Từ xơ tổng hợp khác:                                                                                                                                                                                                                  |            |          |         |
| 5607.50.10.00 | - - Sợi bền (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự | 12%        | B10      |         |
| 5607.50.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 5607.90.00.00 | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 56.08         | <b>Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bền (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dẹt.</b>                                                                                            |            |          |         |
|               | - Từ vật liệu dẹt nhân tạo:                                                                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 5608.11.00.00 | - - Lưới đánh cá thành phẩm                                                                                                                                                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5608.19       | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                          |            |          |         |
| 5608.19.10.00 | - - - Dây an toàn công nghiệp                                                                                                                                                                                                           | 10%        | B10      |         |
| 5608.19.20.00 | - - - Túi lưới                                                                                                                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5608.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                         | 10%        | B10      |         |
| 5608.90       | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                            |            |          |         |
| 5608.90.10.00 | - - - Dây an toàn công nghiệp                                                                                                                                                                                                           | 10%        | B10      |         |
| 5608.90.20.00 | - - Túi lưới                                                                                                                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5608.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                           | 10%        | B10      |         |
| 56.09         | <b>Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bền (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>                                                                 |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                               | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5609.00.10.00 | - Sợi lõi                                                                                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5609.00.90.00 | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| Chapter 57    | <b>Chương 57: Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác</b>                                                                                                                                                    |            |          |         |
| 57.01         | <b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b>                                                                                                                           |            |          |         |
| 5701.10       | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                                                                                                                                                   |            |          |         |
| 5701.10.10.00 | - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5701.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 5701.90       | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                  |            |          |         |
|               | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                 |            |          |         |
| 5701.90.11.00 | - - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 5701.90.19.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
|               | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                               |            |          |         |
| 5701.90.91.00 | - - - Từ xơ đay                                                                                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5701.90.99.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 57.02         | <b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.</b> |            |          |         |
| 5702.10.00.00 | - Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5702.20.00.00 | - Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)                                                                                                                                                                             | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:                                                                                                                                                          |            |          |         |
| 5702.31.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5702.32.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo                                                                                                                                                                             | 12%        | R1       |         |
| 5702.39       | - - Từ các loại vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 5702.39.10.00 | - - - Từ bông                                                                                                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 5702.39.20.00 | - - - Từ xơ đay                                                                                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5702.39.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:                                                                                                                                                            |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                      | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5702.41       | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                        |            |          |         |
| 5702.41.10.00 | - - - Thảm cầu nguyện                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5702.41.90.00 | - - - Loại khác                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5702.42       | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:                                                   |            |          |         |
| 5702.42.10.00 | - - - Thảm cầu nguyện                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5702.42.90.00 | - - - Loại khác                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5702.49       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                       |            |          |         |
|               | - - - Từ bông:                                                                      |            |          |         |
| 5702.49.11.00 | - - - - Thảm cầu nguyện                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5702.49.19.00 | - - - - Loại khác                                                                   | 12%        | B10      |         |
|               | - - - - Loại khác                                                                   |            |          |         |
| 5702.49.91.00 | - - - - Thảm cầu nguyện                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5702.49.99.00 | - - - - Loại khác                                                                   | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:                           |            |          |         |
| 5702.51.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                        | 12%        | B10      |         |
| 5702.52.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5702.59       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                       |            |          |         |
| 5702.59.10.00 | - - - Từ bông:                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 5702.59.90.00 | - - - Loại khác                                                                     | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:                             |            |          |         |
| 5702.91       | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                        |            |          |         |
| 5702.91.10.00 | - - - Thảm cầu nguyện                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5702.91.90.00 | - - - Loại khác                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5702.92       | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:                                                   |            |          |         |
| 5702.92.10.00 | - - - Thảm cầu nguyện                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5702.92.90.00 | - - - Loại khác                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5702.99       | - - Từ các loại vật liệu dệt khác:                                                  |            |          |         |
|               | - - - Từ bông:                                                                      |            |          |         |
| 5702.99.11.00 | - - - - Thảm cầu nguyện                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5702.99.19.00 | - - - - Loại khác                                                                   | 12%        | B10      |         |
|               | - - - Loại khác:                                                                    |            |          |         |
| 5702.99.91.00 | - - - - Thảm cầu nguyện                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5702.99.99.00 | - - - - Loại khác                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 57.03         | <b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b> |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                        | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5703.10       | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                                                                            |            |          |         |
| 5703.10.10.00 | - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5703.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5703.20       | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác:                                                                                                  |            |          |         |
| 5703.20.10.00 | - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5703.20.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5703.30       | - Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:                                                                                                  |            |          |         |
| 5703.30.10.00 | - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5703.30.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 5703.90       | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                           |            |          |         |
|               | - - Từ bông:                                                                                                                          |            |          |         |
| 5703.90.11.00 | - - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5703.90.19.00 | - - - Loại khác                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
|               | - - Loại khác:                                                                                                                        |            |          |         |
| 5703.90.91.00 | - - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5703.90.99.00 | - - - Loại khác                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 57.04         | <b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b>                         |            |          |         |
| 5704.10.00.00 | - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m <sup>2</sup>                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5704.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 57.05         | <b>Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b>                                                |            |          |         |
|               |                                                                                                                                       |            |          |         |
| 5705.00.11.00 | - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5705.00.19.00 | - - Loại khác                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                                          |            |          |         |
| 5705.00.91.00 | - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5705.00.99.00 | - - Loại khác                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| Chapter 58    | <b>Chương 58: Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu</b> |            |          |         |
| 58.01         | <b>Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.</b>                      |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                          | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5801.10       | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                                                                                                                              |            |          |         |
| 5801.10.10.00 | - - Vải melton quần vọt                                                                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5801.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ bông:                                                                                                                                                                              |            |          |         |
| 5801.21.00.00 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:                                                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 5801.22.00.00 | - - Nhung kẻ đã cắt:                                                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5801.23.00.00 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:                                                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5801.24.00.00 | - - Vải sợi dọc, không cắt                                                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5801.25.00.00 | - - Vải sợi dọc, cắt                                                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5801.26.00.00 | - - Các loại vải sonin (chenille):                                                                                                                                                      | 12%        | R1       |         |
|               | - Từ xơ nhân tạo:                                                                                                                                                                       |            |          |         |
| 5801.31.00.00 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:                                                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5801.32.00.00 | - - Nhung kẻ đã cắt:                                                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5801.33.00.00 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:                                                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5801.34.00.00 | - - Vải sợi dọc, không cắt                                                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5801.35.00.00 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng đã cắt:                                                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5801.36.00.00 | - - Các loại vải sonin (chenille):                                                                                                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 5801.90       | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 5801.90.10.00 | - - Từ lụa:                                                                                                                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5801.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 58.02         | <b>Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.</b> |            |          |         |
|               | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:                                                                                                               |            |          |         |
| 5802.11.00.00 | - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 5802.19.00.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 5802.20.00.00 | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5802.30.00.00 | - Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:                                                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 58.03         | <b>Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.</b>                                                                                                                         |            |          |         |
| 5803.10       | - Từ bông                                                                                                                                                                               |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5803.10.10.00 | - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:                                                                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5803.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5803.90       | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                     |            |          |         |
| 5803.90.10.00 | - - Mành cho cây                                                                                                                                                                                              | 10%        | B10      |         |
| 5803.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 58.04         | <b>Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.</b> |            |          |         |
| 5804.10       | - Vải tuyn và vải dệt lưới khác:                                                                                                                                                                              |            |          |         |
| 5804.10.10.00 | - - Từ lụa:                                                                                                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5804.10.20.00 | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5804.10.90.00 | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                | 12%        | R1       |         |
|               | - Ren dệt bằng máy:                                                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 5804.21.00.00 | - - Từ xơ nhân tạo:                                                                                                                                                                                           | 12%        | R1       |         |
| 5804.29.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                 | 12%        | R1       |         |
| 5804.30.00.00 | - Ren làm bằng tay                                                                                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 58.05         | <b>Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.</b>  |            |          |         |
| 5805.00.10.00 | - Từ bông                                                                                                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 5805.00.90.00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 58.06         | <b>Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).</b>                                              |            |          |         |
| 5806.10       | - Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):                                                                               |            |          |         |
| 5806.10.10.00 | - - Từ lụa:                                                                                                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5806.10.20.00 | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                     | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5806.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 5806.20.00.00 | - Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:                                        | 12%        | R1       |         |
|               | - Vải dệt thoi khác:                                                                                                                               |            |          |         |
| 5806.31       | - - Từ bông:                                                                                                                                       |            |          |         |
| 5806.31.10.00 | - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự                                             | 12%        | B10      |         |
| 5806.31.20.00 | - - - Làm nền cho giấy cách điện                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 5806.31.30.00 | - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5806.31.40.00 | - - - Lưới bọc đường ống, cột hoặc các loại tương tự                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5806.31.50.00 | - - - Vật đánh dấu tuần tự dệt được sử dụng trong sản xuất dây điện                                                                                | 12%        | R1       |         |
| 5806.31.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5806.32       | - - Từ xơ nhân tạo:                                                                                                                                |            |          |         |
| 5806.32.10.00 | - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi | 12%        | B10      |         |
| 5806.32.20.00 | - - - Băng keo trượt có chiều rộng không quá 12mm                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5806.32.30.00 | - - - Lưới bọc đường ống, cột hoặc các loại tương tự                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5806.32.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5806.39       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                      |            |          |         |
| 5806.39.10.00 | - - - Từ tơ tằm                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5806.39.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5806.40.00.00 | - Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)                                                | 12%        | B10      |         |
| 58.07         | <b>Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.</b>     |            |          |         |
| 5807.10.00.00 | - Dệt thoi                                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5807.90.00.00 | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                | 12%        | R1       |         |
| 58.08         | <b>Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.</b>                                                                                    |            |          |         |
| 5808.10       | - Các dải bện dạng chiếc:                                                                                                                                                                                                   |            |          |         |
| 5808.10.10.00 | - - Kết hợp với sợi cao su                                                                                                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5808.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 5808.90       | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                |            |          |         |
| 5808.90.10.00 | - - Kết hợp với sợi cao su                                                                                                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5808.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 12%        | R1       |         |
| 5809.00.00.00 | <b>Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.</b> | 12%        | B10      |         |
| 58.10         | <b>Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.</b>                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 5810.10.00.00 | - Hàng thêu không lộ nền                                                                                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
|               | - Hàng thêu khác:                                                                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 5810.91.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 5810.92.00.00 | - - Từ xơ nhân tạo                                                                                                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5810.99.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 5811.00.00.00 | <b>Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.</b>                                                       | 12%        | B10      |         |
| Chapter 59    | <b>Chương 59: Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp</b>                                                                                              |            |          |         |
| 59.01         | <b>Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.</b>                  |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                             | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5901.10.00.00 | - Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự                                | 12%        | B10      |         |
| 5901.90       | - Loại khác:                                                                                                               |            |          |         |
| 5901.90.10.00 | - - Vải canvas                                                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 5901.90.20.00 | - - Vải canvas đã xử lý để vẽ                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5901.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 59.02         | <b>Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.</b> |            |          |         |
| 5902.10       | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác:                                                                                       |            |          |         |
| 5902.10.10    | - - Vải tráng cao su làm mép lớp:                                                                                          |            |          |         |
| 5902.10.10.10 | - - - Vải dây nylon có mã 1680 D/2 và 1890 D/2                                                                             |            | A        |         |
| 5902.10.10.90 | - - - Loại khác                                                                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 5902.10.90.00 | - - Loại khác:                                                                                                             | 5%         | B10*     |         |
| 5902.20       | - Từ các polyeste:                                                                                                         |            |          |         |
| 5902.20.10.00 | - - Vải mảnh có độ bền cao, từ polyester hoặc bông                                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 5902.20.20.00 | - - Vải tráng cao su làm mép lớp                                                                                           |            | A        |         |
| 5902.20.90.00 | - - Loại khác                                                                                                              | 1%         | B10*     |         |
| 5902.90       | - Loại khác:                                                                                                               |            |          |         |
| 5902.90.10.00 | - - Vải tráng cao su làm mép lớp                                                                                           |            | A        |         |
| 5902.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                              | 1%         | B10*     |         |
| 59.03         | <b>Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.</b>                            |            |          |         |
| 5903.10       | - Với poly(vinyl clorua):                                                                                                  |            |          |         |
| 5903.10.10.00 | - - Vải lót                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 5903.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 5903.20       | - Với polyurethan                                                                                                          |            |          |         |
| 5903.20.10.00 | - - Vải lót                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 5903.20.90.00 | - - Loại khác                                                                                                              | 12%        | R1       |         |
| 5903.90       | - Loại khác:                                                                                                               |            |          |         |
| 5903.90.10.00 | - - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác                                       | 12%        | B10      |         |
| 5903.90.20.00 | - - Vải lót                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 5903.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                              | 12%        | R1       |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                             | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 59.04         | <b>Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.</b>    |            |          |         |
| 5904.10.00.00 | - Vải sơn                                                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 5904.90       | - Loại khác                                                                                                                                                |            |          |         |
| 5904.90.10.00 | - - Với đế dệt kim hoặc không dệt                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5904.90.90.00 | - - Với các đế dệt khác                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 5905.00.00.00 | <b>Các loại vải dệt phủ tường.</b>                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 59.06         | <b>Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.</b>                                                                                                  |            |          |         |
| 5906.10.00.00 | - Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm                                                                                                                  | 10%        | B10      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                                                               |            |          |         |
| 5906.91.00.00 | - - Vải dệt kim hoặc vải móc                                                                                                                               | 10%        | B10      |         |
| 5906.99       | - - Loại khác:                                                                                                                                             |            |          |         |
| 5906.99.10.00 | - - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện                                                                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 5906.99.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 59.07         | <b>Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.</b> |            |          |         |
| 5907.00.10.00 | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu                                                                          | 10%        | B10      |         |
| 5907.00.20.00 | - Vải canvas in làm khung cảnh sân khấu, hậu trường hoặc tương tự                                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 5907.00.30.00 | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa                                                                                     | 5%         | B10*     |         |
| 5907.00.40.00 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt                                                      | 10%        | B10      |         |
| 5907.00.50.00 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự                                                            | 10%        | B10      |         |
| 5907.00.60.00 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác                                                                                        | 10%        | B10      |         |
| 5907.00.90.00 | - Loại khác                                                                                                                                                | 10%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 59.08         | <b>Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.</b>                                                                 |            |          |         |
| 5908.00.10.00 | - Bắc; mạng đèn măng xông                                                                                                                                                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5908.00.90.00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 59.09         | <b>Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.</b>                                                                                                                                               |            |          |         |
| 5909.00.10.00 | - Các loại vòi cứu hỏa                                                                                                                                                                                                                                                               |            | A        |         |
| 5909.00.20.00 | - Ống không dệt có lõi bên trong bằng nhựa dùng để thoát nước                                                                                                                                                                                                                        | 1%         | B10*     |         |
| 5909.00.90.00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          |            | A        |         |
| 59.10         | <b>Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.</b>                                                                                                             |            |          |         |
| 5910.00.10.00 | - Băng truyền từ phốt, ni                                                                                                                                                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 5910.00.90.00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          |            | A        |         |
| 59.11         | <b>Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.</b>                                                                                                                                                                            |            |          |         |
| 5911.10.00.00 | - Vải dệt, phốt và vải dệt thoi lót phốt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt |            | A        |         |
| 5911.20.00.00 | - Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                      |            | A        |         |
|               | - Vải dệt và phốt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):                                                                                                                   |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                    | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 5911.31.00.00 | - - Trọng lượng dưới 650 g/m2                                                                                                                                     |            | A        |         |
| 5911.32.00.00 | - - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên                                                                                                                               |            | A        |         |
| 5911.40.00.00 | - Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người                                                                                       |            | A        |         |
| 5911.90       | - Loại khác:                                                                                                                                                      |            |          |         |
| 5911.90.10.00 | - - Miếng đệm và miếng chèn                                                                                                                                       |            | A        |         |
| 5911.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                     |            | A        |         |
| Chapter 60    | <b>Chương 60: Các loại hàng dệt kim hoặc móc</b>                                                                                                                  |            |          |         |
| 60.01         | <b>Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.</b>                                                               |            |          |         |
| 6001.10       | - Vải “vòng lông dài”                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6001.10.10.00 | - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm                                                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 6001.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
|               | - Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:                                                                                                                                 |            |          |         |
| 6001.21       | - - Từ bông                                                                                                                                                       |            |          |         |
| 6001.21.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 6001.21.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6001.22       | - - Từ xơ nhân tạo                                                                                                                                                |            |          |         |
| 6001.22.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 6001.22.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6001.29       | - - Từ các loại vật liệu dệt khác                                                                                                                                 |            |          |         |
| 6001.29.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 6001.29.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                                                                      |            |          |         |
| 6001.91       | - - Từ bông                                                                                                                                                       |            |          |         |
| 6001.91.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 6001.91.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6001.92       | - - Từ xơ nhân tạo:                                                                                                                                               |            |          |         |
|               | - - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn |            |          |         |
| 6001.92.11.00 | - - - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 6001.92.19.00 | - - - - Loại khác                                                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                             | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
|               | - - - Loại khác                                                                                                                            |            |          |         |
| 6001.92.91.00 | - - - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 6001.92.99.00 | - - - - Loại khác                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 6001.99       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                              |            |          |         |
| 6001.99.10.00 | - - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 6001.99.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                            | 12%        | R1       |         |
| 60.02         | <b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.</b> |            |          |         |
| 6002.40.00.00 | - Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 6002.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                                                | 12%        | R1       |         |
| 60.03         | <b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.</b>                                             |            |          |         |
| 6003.10.00.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 6003.20.00.00 | - Từ bông                                                                                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 6003.30.00.00 | - Từ các xơ tổng hợp                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 6003.40.00.00 | - Từ các xơ tái tạo                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6003.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 60.04         | <b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.</b>   |            |          |         |
| 6004.10       | - Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:                                                                    |            |          |         |
| 6004.10.10.00 | - - Vải dệt kim đồ bơi có tỷ trọng sợi tổng hợp là 80% và sợi đàn hồi 20%                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 6004.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 6004.90       | - Loại khác                                                                                                                                |            |          |         |
| 6004.90.10.00 | - - Sợi đàn hồi (kết hợp với chỉ cao su)                                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6004.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| 60.05         | <b>Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.</b>               |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                            | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6005.10.00.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                 | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ bông:                                                                |            |          |         |
| 6005.21.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                      | 12%        | B10      |         |
| 6005.22.00.00 | - - Đã nhuộm                                                              | 12%        | B10      |         |
| 6005.23.00.00 | - - Từ các sợi có màu khác nhau                                           | 12%        | B10      |         |
| 6005.24.00.00 | - - Đã in                                                                 | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ xơ tổng hợp:                                                         |            |          |         |
| 6005.31.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                      | 12%        | B10      |         |
| 6005.32.00.00 | - - Đã nhuộm                                                              | 12%        | B10      |         |
| 6005.33.00.00 | - - Từ các sợi có màu khác nhau                                           | 12%        | B10      |         |
| 6005.34.00.00 | - - Đã in                                                                 | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ xơ tái tạo:                                                          |            |          |         |
| 6005.41.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                      | 12%        | B10      |         |
| 6005.42.00.00 | - - Đã nhuộm                                                              | 12%        | B10      |         |
| 6005.43.00.00 | - - Từ các sợi có màu khác nhau                                           | 12%        | B10      |         |
| 6005.44.00.00 | - - Đã in                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 6005.90.00.00 | - Loại khác:                                                              | 12%        | B10      |         |
| 60.06         | <b>Vải dệt kim hoặc móc khác.</b>                                         |            |          |         |
| 6006.10.00.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                 | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ bông:                                                                |            |          |         |
| 6006.21.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                      | 12%        | B10      |         |
| 6006.22.00.00 | - - Đã nhuộm                                                              | 12%        | B10      |         |
| 6006.23.00.00 | - - Từ các sợi có màu khác nhau                                           | 12%        | B10      |         |
| 6006.24.00.00 | - - Đã in                                                                 | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ xơ sợi tổng hợp:                                                     |            |          |         |
| 6006.31       | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                     |            |          |         |
| 6006.31.10.00 | - - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm | 12%        | B10      |         |
| 6006.31.90.00 | - - - Loại khác                                                           | 12%        | B10      |         |
| 6006.32       | - - Đã nhuộm:                                                             |            |          |         |
| 6006.32.10.00 | - - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm | 12%        | B10      |         |
| 6006.32.90.00 | - - - Loại khác                                                           | 12%        | B10      |         |
| 6006.33       | - - Từ các sợi có màu khác nhau:                                          |            |          |         |
| 6006.33.10.00 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)                                    | 12%        | B10      |         |
| 6006.33.90.00 | - - - Loại khác                                                           | 12%        | B10      |         |
| 6006.34       | - - Đã in:                                                                |            |          |         |
| 6006.34.10.00 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)                                    | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6006.34.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |
|               | - Từ xơ tái tạo:                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |          |         |
| 6006.41.00.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                                                                                                                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 6006.42.00.00 | - - Đã nhuộm:                                                                                                                                                                                                                                                                            | 12%        | B10      |         |
| 6006.43.00.00 | - - Từ các sợi có màu khác nhau:                                                                                                                                                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 6006.44.00.00 | - - Đã in:                                                                                                                                                                                                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 6006.90.00.00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 12%        | B10      |         |
| Chapter 61    | <b>Chương 51: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc</b>                                                                                                                                                                                                                      |            |          |         |
| 61.01         | <b>Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.</b>   |            |          |         |
| 6101.10.00.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 6101.20.00.00 | - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 6101.30.00.00 | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6101.90.00.00 | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 61.02         | <b>Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.</b> |            |          |         |
| 6102.10.00.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 6102.20.00.00 | - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 6102.30.00.00 | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6102.90.00.00 | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                 | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 61.03         | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b> |            |          |         |
|               | - Bộ com-lê                                                                                                                                                                                    |            |          |         |
| 6103.11.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6103.12.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6103.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                  |            |          |         |
| 6103.19.10.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6103.19.20.00 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6103.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
|               | - Bộ quần áo đồng bộ:                                                                                                                                                                          |            |          |         |
| 6103.21.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6103.22.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6103.23.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6103.29       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                  |            |          |         |
| 6103.29.10.00 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6103.29.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
|               | - Áo jacket và áo blazer:                                                                                                                                                                      |            |          |         |
| 6103.31.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6103.32.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6103.33.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6103.39       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                  |            |          |         |
| 6103.39.10.00 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6103.39.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
|               | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:                                                                                                                                   |            |          |         |
| 6103.41.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6103.42.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6103.43.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6103.49       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                  |            |          |         |
| 6103.49.10.00 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6103.49.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 61.04         | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy</b>                                                                                          |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                    | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
|               | <b>dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.</b> |            |          |         |
|               | - Bộ com-lê:                                                                                                                                      |            |          |         |
| 6104.11.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6104.12.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6104.13.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6104.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                     |            |          |         |
| 6104.19.10.00 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6104.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
|               | - Bộ quần áo đồng bộ:                                                                                                                             |            |          |         |
| 6104.21.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6104.22.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6104.23.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6104.29       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                     |            |          |         |
| 6104.29.10.00 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6104.29.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
|               | - Áo jacket và áo blazer:                                                                                                                         |            |          |         |
| 6104.31.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6104.32.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6104.33.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6104.39       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                     |            |          |         |
| 6104.39.10.00 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6104.39.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
|               | - Váy liền thân:                                                                                                                                  |            |          |         |
| 6104.41.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6104.42.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6104.43.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6104.44.00.00 | - - Từ sợi tái tạo                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 6104.49       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                     |            |          |         |
| 6104.49.10.00 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6104.49.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
|               | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:                                                                                                |            |          |         |
| 6104.51.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                       | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                       | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6104.52.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6104.53.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6104.59       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                        |            |          |         |
| 6104.59.10.00 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6104.59.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                      | 20%        | B15      |         |
|               | - Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:                                                                                                |            |          |         |
|               |                                                                                                                                                                      |            |          |         |
| 6104.61.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6104.62.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6104.63.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6104.69       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                        |            |          |         |
| 6104.69.10.00 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6104.69.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                      | 20%        | B15      |         |
| 61.05         | <b>Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b>                                                                                                         |            |          |         |
| 6105.10.00.00 | - Từ bông                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6105.20       | - Từ sợi nhân tạo:                                                                                                                                                   |            |          |         |
| 6105.20.10.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6105.20.20.00 | - - Từ sợi tái tạo                                                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
| 6105.90       | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                           |            |          |         |
| 6105.90.10.00 | - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
| 6105.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 61.06         | <b>Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.</b>                                                       |            |          |         |
| 6106.10.00.00 | - Từ bông                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6106.20.00.00 | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6106.90       | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                           |            |          |         |
| 6106.90.10.00 | - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
| 6106.90.20.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
| 6106.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 61.07         | <b>Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b> |            |          |         |
|               | - Quần lót và quần sịp:                                                                                                                                              |            |          |         |
| 6107.11.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                          | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6107.12.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6107.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                            |            |          |         |
| 6107.19.10.00 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6107.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
|               | - Các loại áo ngủ và bộ pyjama:                                                                                                                                                                                                                                         |            |          |         |
| 6107.21.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6107.22.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6107.29       | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                            |            |          |         |
| 6107.29.10.00 | - - - Từ lụa                                                                                                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6107.29.20.00 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6107.29.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                            |            |          |         |
| 6107.91.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6107.92.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6107.99       | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                            |            |          |         |
| 6107.99.10.00 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6107.99.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
| 61.08         | <b>Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.</b> |            |          |         |
|               | - Váy lót và váy lót bông (petticoats):                                                                                                                                                                                                                                 |            |          |         |
| 6108.11.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6108.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 6108.19.10.00 | - - - Từ lụa                                                                                                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6108.19.20.00 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn                                                                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 6108.19.30.00 | - - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6108.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
|               | - Quần xi líp và quần đùi bó:                                                                                                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 6108.21.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6108.22.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6108.29       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                           |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                            | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6108.29.10.00 | - - - Từ lụa                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6108.29.20.00 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6108.29.90.00 | - - - Loại khác                                                                           | 20%        | B15      |         |
|               | - Váy ngủ và bộ pyjama:                                                                   |            |          |         |
| 6108.31.00.00 | - - Từ bông                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6108.32.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6108.39       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                             |            |          |         |
| 6108.39.10.00 | - - - Từ lụa                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6108.39.20.00 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6108.39.90.00 | - - - Loại khác                                                                           | 20%        | B15      |         |
|               | - Loại khác:                                                                              |            |          |         |
| 6108.91.00.00 | - - Từ bông                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6108.92.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6108.99       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                             |            |          |         |
| 6108.99.10.00 | - - - Loại khác                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6108.99.90.00 | - Loại khác:                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 61.09         | <b>Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.</b>            |            |          |         |
| 6109.10       | - Từ bông:                                                                                |            |          |         |
| 6109.10.10.00 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6109.10.20.00 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6109.90       | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                               |            |          |         |
| 6109.90.10.00 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                        | 20%        | B15      |         |
| 6109.90.20.00 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác                          | 20%        | B15      |         |
| 6109.90.30.00 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                           | 20%        | B15      |         |
| 6109.90.40.00 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ các vật liệu dệt khác                             | 20%        | B15      |         |
| 61.10         | <b>Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.</b> |            |          |         |
|               | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                                |            |          |         |
| 6110.11.00.00 | - - Từ lông cừu                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6110.12.00.00 | - - Từ lông dê Ca-sơ-mia                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6110.19.00.00 | - - Loại khác                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6110.20.00.00 | - Từ bông                                                                                 | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                  | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6110.30.00.00 | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6110.90       | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                      |            |          |         |
| 6110.90.10.00 | ' - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 6110.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
| 61.11         | <b>Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.</b>                                                       |            |          |         |
| 6111.10       | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                                                                      |            |          |         |
| 6111.10.10.00 | - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, không co giãn hoặc tráng cao su                                 | 20%        | B15      |         |
| 6111.10.20.00 | - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, co giãn hoặc tráng cao su                                       | 20%        | B15      |         |
| 6111.10.30.00 | - - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao; quần tất (quần nịt), quần lót, quần đùi, quần sịp, trang phục tắm hoặc quần bơi | 20%        | B15      |         |
| 6111.10.40.00 | - - Các sản phẩm may mặc khác                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
| 6111.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
| 6111.20       | - Từ bông                                                                                                                       |            |          |         |
| 6111.20.10.00 | - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, không co giãn hoặc tráng cao su                                 | 20%        | B15      |         |
| 6111.20.20.00 | - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, co giãn hoặc tráng cao su                                       | 20%        | B15      |         |
| 6111.20.30.00 | - - Các sản phẩm may mặc                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6111.20.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
| 6111.30       | - Từ sợi tổng hợp                                                                                                               |            |          |         |
| 6111.30.10.00 | - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6111.30.20.00 | - - Các sản phẩm may mặc                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6111.30.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                   | 20%        | B15      |         |
| 6111.90       | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                     |            |          |         |
| 6111.90.10.00 | - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, không co giãn hoặc tráng cao su                                 | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                               | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6111.90.20.00 | - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, co giãn hoặc tráng cao su    | 20%        | B15      |         |
| 6111.90.30.00 | - - Các sản phẩm may mặc                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6111.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                | 20%        | C        |         |
| 61.12         | <b>Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.</b>      |            |          |         |
|               | - Bộ quần áo thể thao:                                                                       |            |          |         |
| 6112.11.00.00 | - - Từ bông                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6112.12.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6112.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                 |            |          |         |
| 6112.19.10.00 | '- - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6112.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6112.20.00.00 | - Bộ quần áo trượt tuyết                                                                     | 20%        | B15      |         |
|               | - Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:                                                 |            |          |         |
| 6112.31       | - - Từ sợi tổng hợp                                                                          |            |          |         |
| 6112.31.10.00 | - - - Không co giãn hoặc tráng cao su                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6112.31.20.00 | - - - Co giãn hoặc tráng cao su                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6112.39       | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                 |            |          |         |
| 6112.39.10.00 | - - - Không co giãn hoặc tráng cao su                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6112.39.20.00 | - - - Co giãn hoặc tráng cao su                                                              | 20%        | B15      |         |
|               | - Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:                                                    |            |          |         |
| 6112.41       | - - Từ sợi tổng hợp:                                                                         |            |          |         |
| 6112.41.10.00 | - - - Không co giãn hoặc tráng cao su                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6112.41.20.00 | - - - Co giãn hoặc tráng cao su                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6112.49       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                |            |          |         |
| 6112.49.10.00 | - - - Không co giãn hoặc tráng cao su                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6112.49.20.00 | - - - Co giãn hoặc tráng cao su                                                              | 20%        | B15      |         |
| 61.13         | <b>Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.</b> |            |          |         |
|               |                                                                                              |            |          |         |
|               | - Không co giãn hoặc tráng cao su                                                            |            |          |         |
| 6113.00.11.00 | - - Hàng may mặc bảo hộ hoặc an toàn cho công nhân, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 6113.0022   | 20%        | B15      |         |
| 6113.00.12.00 | - - Chống cháy                                                                               | 5%         | B10*     |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                            | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6113.00.19.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
|               | - Co giãn hoặc tráng cao su                                                                                                                                                                               |            |          |         |
| 6113.00.21.00 | - - Hàng may mặc bảo hộ hoặc an toàn cho công nhân, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 6113.0022                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 6113.00.22.00 | - - Chống cháy                                                                                                                                                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 6113.00.29.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 61.14         | <b>Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.</b>                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 6114.10.00.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6114.20.00.00 | - Từ bông                                                                                                                                                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6114.30       | - Từ sợi nhân tạo:                                                                                                                                                                                        |            |          |         |
| 6114.30.10.00 | - - Chống cháy                                                                                                                                                                                            | 5%         | B10*     |         |
| 6114.30.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6114.90       | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                               |            |          |         |
| 6114.90.10.00 | '- - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6114.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 61.15         | <b>Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.</b> |            |          |         |
|               | - Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):                                                                                                                                                        |            |          |         |
| 6115.11       | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex                                                                                                                                                   |            |          |         |
| 6115.11.10.00 | - - - Không co giãn hoặc tráng cao su                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6115.11.20.00 | - - - Co giãn hoặc tráng cao su                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6115.12       | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6115.12.10.00 | - - - Không co giãn hoặc tráng cao su                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6115.12.20.00 | - - - Co giãn hoặc tráng cao su                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6115.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                             |            |          |         |
|               | - - - Không co giãn hoặc tráng cao su                                                                                                                                                                     |            |          |         |
| 6115.19.11.00 | - - - Co giãn hoặc tráng cao su                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6115.19.19.00 | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
|               | - - - Co giãn hoặc tráng cao su                                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 6115.19.21.00 | - - - - Từ bông                                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6115.19.29.00 | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                           | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6115.20       | - Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:                                                                         |            |          |         |
| 6115.20.10.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6115.20.90.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6115.91       | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                              |            |          |         |
| 6115.91.10.00 | - - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất ngắn đến mắt cá chân, tất hài và các loại tương tự, dành cho nam giới         | 20%        | B15      |         |
| 6115.91.20.00 | - - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất ngắn đến mắt cá chân, tất hài và các loại tương tự, dành cho phụ nữ và trẻ em | 20%        | B15      |         |
| 6115.91.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6115.92       | - - Từ bông                                                                                                                                                              |            |          |         |
| 6115.92.10.00 | - - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất ngắn đến mắt cá chân, tất hài và các loại tương tự, dành cho nam giới         | 20%        | B15      |         |
| 6115.92.20.00 | - - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất ngắn đến mắt cá chân, tất hài và các loại tương tự, dành cho phụ nữ và trẻ em | 20%        | B15      |         |
| 6115.92.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6115.93       | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                      |            |          |         |
| 6115.93.10.00 | - - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất ngắn đến mắt cá chân, tất hài và các loại tương tự, dành cho nam giới         | 20%        | B15      |         |
| 6115.93.20.00 | - - - Stockings, under stockings, socks, sockettes and the like, for women and children                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6115.93.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                           | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6115.99       | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6115.99.10.00 | - - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất ngắn đến mắt cá chân, tất hài và các loại tương tự, dành cho nam giới         | 20%        | B15      |         |
| 6115.99.20.00 | - - - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất ngắn đến mắt cá chân, tất hài và các loại tương tự, dành cho phụ nữ và trẻ em | 20%        | B15      |         |
| 6115.99.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 61.16         | <b>Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.</b>                                                                                                     |            |          |         |
| 6116.10.00.00 | - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:                                                                                                                 | 20%        | B15      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6116.91.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6116.92.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6116.93.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                      | 20%        | B15      |         |
| 6116.99.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 61.17         | <b>Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.</b>                              |            |          |         |
| 6117.10       | - Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:                                                              |            |          |         |
| 6117.10.10.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6117.10.90.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6117.20       | - - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:                                                                                                                                       |            |          |         |
| 6117.20.10.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6117.20.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6117.80       | - Các phụ kiện may mặc khác:                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6117.80.10.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6117.80.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6117.90.00.00 | - Các chi tiết                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |

| Mã HS             | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                               | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| <b>Chapter 62</b> | <b>Chương 62: Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc</b>                                                                                                                                                                                                |            |          |         |
| 62.01             | <b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.</b> |            |          |         |
|                   | - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6201.11.00.00     | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6201.12.00.00     | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6201.13.00.00     | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6201.19           | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                                |            |          |         |
| 6201.19.10.00     | ' - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6201.19.90.00     | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
|                   | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                 |            |          |         |
| 6201.91.00.00     | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6201.92.00.00     | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6201.93.00.00     | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6201.99           | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                                |            |          |         |
| 6201.99.10.00     | ' - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6201.99.90.00     | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 62.02             | <b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.</b>             |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                               | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
|               | - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:                                                             |            |          |         |
| 6202.11.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6202.12.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6202.13.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6202.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                |            |          |         |
| 6202.19.10.00 | '- - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6202.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                                                                                 |            |          |         |
| 6202.91.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6202.92.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6202.93.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6202.99       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                |            |          |         |
| 6202.99.10.00 | '- - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6202.99.90.00 | '- - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 62.03         | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.</b> |            |          |         |
|               | - Bộ com-lê:                                                                                                                                                                 |            |          |         |
| 6203.11.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6203.12.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6203.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                |            |          |         |
| 6203.19.10.00 | - - - Từ bông                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 6203.19.20.00 | - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6203.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
|               | - Bộ quần áo đồng bộ:                                                                                                                                                        |            |          |         |
| 6203.21.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6203.22.00.00 | - - Từ bông:                                                                                                                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6203.23.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6203.29       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                |            |          |         |
| 6203.29.10.00 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6203.29.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
|               | - Áo jacket và áo blazer:                                                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 6203.31.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
| 6203.32.00.00 | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6203.33.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6203.39       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                       |            |          |         |
| 6203.39.10.00 | - - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6203.39.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
|               | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:                                                                                                                                                        |            |          |         |
| 6203.41       | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                         |            |          |         |
| 6203.41.10.00 | - - - Quần yếm có dây đeo                                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6203.41.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6203.42       | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                        |            |          |         |
| 6203.42.10.00 | - - - Quần yếm có dây đeo                                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6203.42.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6203.43       | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                 |            |          |         |
| 6203.43.10.00 | - - - Quần yếm có dây đeo                                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6203.43.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6203.49       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                       |            |          |         |
| 6203.49.10.00 | - - - Quần yếm có dây đeo, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6203.49.20.00 | - - - Quần yếm có dây đeo, từ các vật liệu khác                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6203.49.30.00 | - - - Loại khác, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
| 6203.49.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 62.04         | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.</b> |            |          |         |
|               | - Bộ com-lê:                                                                                                                                                                                                        |            |          |         |
| 6204.11.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
| 6204.12.00.00 | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6204.13.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6204.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                       |            |          |         |
| 6204.19.10.00 | - - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                                                    | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                               | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6204.19.90.00 | - - - Loại khác                                              | 20%        | B15      |         |
|               | - Bộ quần áo đồng bộ:                                        |            |          |         |
| 6204.21.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                  | 20%        | B15      |         |
| 6204.22.00.00 | - - Từ bông:                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6204.23.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                          | 20%        | B15      |         |
| 6204.29       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                |            |          |         |
| 6204.29.10.00 | - - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                             | 20%        | B15      |         |
| 6204.29.90.00 | - - - Loại khác                                              | 20%        | B15      |         |
|               | - Áo jacket và áo blazer:                                    |            |          |         |
| 6204.31.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                  | 20%        | B15      |         |
| 6204.32.00.00 | - - Từ bông:                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6204.33.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                          | 20%        | B15      |         |
| 6204.39       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                |            |          |         |
| 6204.39.10.00 | - - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                             | 20%        | B15      |         |
| 6204.39.90.00 | - - - Loại khác                                              | 20%        | B15      |         |
|               | - Váy liền thân:                                             |            |          |         |
| 6204.41.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                  | 20%        | B15      |         |
| 6204.42.00.00 | - - Từ bông:                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6204.43.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                          | 20%        | B15      |         |
| 6204.44.00.00 | - - Từ sợi tái tạo                                           | 20%        | B15      |         |
| 6204.49       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                |            |          |         |
| 6204.49.10.00 | - - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                             | 20%        | B15      |         |
| 6204.49.90.00 | - - - Loại khác                                              | 20%        | B15      |         |
|               | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:           |            |          |         |
| 6204.51.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                  | 20%        | B15      |         |
| 6204.52.00.00 | - - Từ bông:                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6204.53.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                          | 20%        | B15      |         |
| 6204.59       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                |            |          |         |
| 6204.59.10.00 | - - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                             | 20%        | B15      |         |
| 6204.59.90.00 | - - - Loại khác                                              | 20%        | B15      |         |
|               | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc: |            |          |         |
| 6204.61.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                  | 20%        | B15      |         |
| 6204.62.00.00 | - - Từ bông                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6204.63.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                          | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                          | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6204.69       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 6204.69.10.00 | - - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6204.69.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
| 62.05         | <b>Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.</b>                                                                                                                                                              |            |          |         |
| 6205.10.00.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6205.20.00.00 | - Từ bông:                                                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6205.30.00.00 | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6205.90       | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6205.90.10.00 | - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6205.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 62.06         | <b>Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.</b>                                                                                                            |            |          |         |
| 6206.10.00.00 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:                                                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6206.20.00.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6206.30.00.00 | - Từ bông:                                                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6206.40.00.00 | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6206.90       | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6206.90.10.00 | - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                                          | 20%        | B15      |         |
| 6206.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 62.07         | <b>Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.</b> |            |          |         |
|               | - Quần lót, quần đùi và quần sịp:                                                                                                                                                                       |            |          |         |
| 6207.11.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6207.19.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
|               | - Áo ngủ và bộ pyjama:                                                                                                                                                                                  |            |          |         |
| 6207.21.00.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6207.22.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6207.29       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                           |            |          |         |
| 6207.29.10.00 | - - - Từ tơ tằm                                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
| 6207.29.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                                                                                                            |            |          |         |
| 6207.91       | - - Từ bông                                                                                                                                                                                             |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6207.91.10.00 | - - - Đồ lót thể thao hoặc đồ bơi, bao gồm cả đồ liền thân, áo lót thể thao                                                                                                                                                                                                                      | 20%        | B15      |         |
| 6207.91.20.00 | - - - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự                                                                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6207.91.30.00 | - - - Áo hành hương                                                                                                                                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 6207.91.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6207.92       | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |         |
| 6207.92.10.00 | - - - Đồ lót thể thao hoặc đồ bơi, bao gồm cả đồ liền thân, áo lót thể thao                                                                                                                                                                                                                      | 20%        | B15      |         |
| 6207.92.20.00 | - - - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự                                                                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6207.92.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6207.99       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                                                    |            |          |         |
|               | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                                                    |            |          |         |
| 6207.99.11.00 | - - - Đồ lót thể thao hoặc đồ bơi, bao gồm cả đồ liền thân, áo lót thể thao                                                                                                                                                                                                                      | 20%        | B15      |         |
| 6207.99.12.00 | - - - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự                                                                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6207.99.19.00 | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
|               | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            |          |         |
| 6207.99.91.00 | - - - Đồ lót thể thao hoặc đồ bơi, bao gồm cả đồ liền thân, áo lót thể thao                                                                                                                                                                                                                      | 20%        | B15      |         |
| 6207.99.92.00 | - - - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự                                                                                                                                                                                                                            | 20%        | B15      |         |
| 6207.99.99.00 | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20%        | B15      |         |
| 62.08         | <b>Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.</b> |            |          |         |
|               | - Váy lót và váy lót bông (petticoats):                                                                                                                                                                                                                                                          |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6208.11.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6208.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                  |            |          |         |
| 6208.19.10.00 | - - - Từ lụa                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6208.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
|               | - Váy ngủ và bộ pyjama:                                                                                                                       |            |          |         |
| 6208.21.00.00 | - - Từ bông:                                                                                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6208.22.00.00 | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |
| 6208.29       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                 |            |          |         |
| 6208.29.10.00 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6208.29.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                                                  |            |          |         |
| 6208.91       | - - Từ bông:                                                                                                                                  |            |          |         |
| 6208.91.10.00 | - - - Quần đùi bó                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6208.91.20.00 | - - - Áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự              |            |          |         |
| 6208.91.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6208.92       | - - Từ sợi nhân tạo:                                                                                                                          |            |          |         |
| 6208.92.10.00 | - - - Quần đùi bó, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự | 20%        | B15      |         |
| 6208.92.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6208.99       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                 |            |          |         |
|               | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn                                                                                                      |            |          |         |
| 6208.99.11.00 | - - - Quần đùi bó, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự | 20%        | B15      |         |
| 6208.99.19.00 | - - - - Loại khác                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
|               | - - - Loại khác                                                                                                                               |            |          |         |
| 6208.99.91.00 | - - - Quần đùi bó, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                       | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6208.99.99.00 | - - - - Loại khác                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 62.09         | <b>Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.</b>                               |            |          |         |
| 6209.10       | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                            |            |          |         |
| 6209.10.10.00 | - - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự                                             | 20%        | B15      |         |
| 6209.10.20.00 | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự                       | 20%        | B15      |         |
| 6209.10.30.00 | - - Phụ kiện may mặc                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6209.10.90.00 | - - Loại khác                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6209.20       | - Từ bông:                                                                           |            |          |         |
| 6209.20.10.00 | - - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự                                             | 20%        | B15      |         |
| 6209.20.20.00 | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự                       | 20%        | B15      |         |
| 6209.20.30.00 | - - Phụ kiện may mặc                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6209.20.90.00 | - - Loại khác                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6209.30       | - Từ sợi tổng hợp:                                                                   |            |          |         |
| 6209.30.10.00 | - - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự                                             | 20%        | B15      |         |
| 6209.30.20.00 | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự                       | 20%        | B15      |         |
| 6209.30.30.00 | - - Phụ kiện may mặc                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6209.30.90.00 | - - Loại khác                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6209.90       | - Từ các vật liệu dệt khác                                                           |            |          |         |
| 6209.90.10.00 | - - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự                                             | 20%        | B15      |         |
| 6209.90.20.00 | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự                       | 20%        | B15      |         |
| 6209.90.30.00 | - - Phụ kiện may mặc                                                                 | 20%        | B15      |         |
| 6209.90.90.00 | - - Loại khác                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 62.10         | <b>Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.</b> |            |          |         |
| 6210.10       | - Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:                                       |            |          |         |
|               | - - Quần áo dùng cho nam giới và trẻ em trai                                         |            |          |         |
| 6210.10.11.00 | - - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp                                          | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                   | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6210.10.19.00 | - - - Loại khác                                                                  | 20%        | B15      |         |
|               | - - Quần áo dùng cho phụ nữ và trẻ em gái                                        |            |          |         |
| 6210.10.91.00 | - - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp                                      | 20%        | B15      |         |
| 6210.10.99.00 | - - - Loại khác                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6210.20       | - Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:                |            |          |         |
|               | - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:                                       |            |          |         |
| 6210.20.11.00 | - - - Quần áo chống cháy                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 6210.20.19.00 | - - - Loại khác                                                                  | 20%        | B15      |         |
|               | - - Loại khác                                                                    |            |          |         |
| 6210.20.91.00 | - - - Quần áo chống cháy                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 6210.20.99.00 | - - - Loại khác                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6210.30       | - Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:                |            |          |         |
|               | - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:                                       |            |          |         |
| 6210.30.11.00 | - - - Quần áo chống cháy                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 6210.30.19.00 | - - - Loại khác                                                                  | 20%        | B15      |         |
|               | - - Loại khác                                                                    |            |          |         |
| 6210.30.91.00 | - - - Quần áo chống cháy                                                         | 5%         | B10*     |         |
| 6210.30.99.00 | - - - Loại khác                                                                  | 20%        | B15      |         |
| 6210.40       | - Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:                               |            |          |         |
| 6210.40.10.00 | - - Quần áo chống cháy                                                           | 5%         | B10*     |         |
| 6210.40.90.00 | - - Loại khác                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6210.50       | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:                                  |            |          |         |
| 6210.50.10.00 | - - Quần áo chống cháy                                                           | 5%         | B10*     |         |
| 6210.50.90.00 | - - Loại khác                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 62.11         | <b>Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.</b> |            |          |         |
|               | - Quần áo bơi:                                                                   |            |          |         |
| 6211.11.00.00 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai                                           | 20%        | B15      |         |
| 6211.12.00.00 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái                                              | 20%        | B15      |         |
| 6211.20       | - Bộ quần áo trượt tuyết                                                         |            |          |         |
|               | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai                                           |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                     | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6211.20.11.00 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn      | 20%        | B15      |         |
| 6211.20.19.00 | - - - Loại khác                                    | 20%        | B15      |         |
|               | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái                |            |          |         |
| 6211.20.21.00 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn      | 20%        | B15      |         |
| 6211.20.29.00 | - - - Loại khác                                    | 20%        | B15      |         |
|               | - Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: |            |          |         |
| 6211.31.00.00 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn      | 20%        | B15      |         |
| 6211.32.00.00 | - - Từ bông                                        | 20%        | B15      |         |
| 6211.33       | - - Từ sợi nhân tạo:                               |            |          |         |
| 6211.33.10.00 | - - - Quần áo chống cháy                           | 5%         | B10*     |         |
| 6211.33.20.00 | - - - Quần áo bảo hộ                               | 20%        | B15      |         |
| 6211.33.90.00 | - - - Loại khác                                    | 20%        | B15      |         |
| 6211.39       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                      |            |          |         |
| 6211.39.10.00 | - - - Quần áo chống cháy                           | 5%         | B10*     |         |
| 6211.39.90.00 | - - - Loại khác                                    | 20%        | B15      |         |
|               | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:    |            |          |         |
| 6211.41.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn        | 20%        | B15      |         |
| 6211.42       | - - Từ bông                                        |            |          |         |
| 6211.42.10.00 | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện       | 20%        | B15      |         |
| 6211.42.90.00 | - - - Loại khác                                    | 20%        | B15      |         |
| 6211.43       | - - Từ sợi nhân tạo:                               |            |          |         |
| 6211.43.10.00 | - - - Áo phẫu thuật                                | 20%        | B15      |         |
| 6211.43.20.00 | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện       | 20%        | B15      |         |
| 6211.43.30.00 | - - - Quần áo bảo hộ                               | 20%        | B15      |         |
| 6211.43.90.00 | - - - Loại khác                                    | 20%        | B15      |         |
| 6211.49       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                      |            |          |         |
| 6211.49.10.00 | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện       | 20%        | B15      |         |
| 6211.49.90.00 | - - - Loại khác                                    | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                          | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 62.12         | <b>Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.</b> |            |          |         |
| 6212.10       | - Xu chiêng:                                                                                                                                                                            |            |          |         |
| 6212.10.10.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6212.10.90.00 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác                                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6212.20       | - Gen và quần gen:                                                                                                                                                                      |            |          |         |
| 6212.20.10.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6212.20.90.00 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác                                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6212.30       | - Áo nịt toàn thân (corselette):                                                                                                                                                        |            |          |         |
| 6212.30.10.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6212.30.90.00 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác                                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6212.90       | - Loại khác:                                                                                                                                                                            |            |          |         |
| 6212.90.10.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6212.90.90.00 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác                                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 62.13         | <b>Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.</b>                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6213.10.00.00 | - Từ tơ tằm hoặc phế thải tơ tằm                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6213.20.00.00 | - Từ bông                                                                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6213.90.00.00 | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 62.14         | <b>Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.</b>                                                                            |            |          |         |
| 6214.10.00.00 | - Từ tơ tằm hoặc phế thải tơ tằm                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6214.20.00.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                               | 20%        | B15      |         |
| 6214.30.00.00 | - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6214.40.00.00 | - Từ sợi tái tạo                                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6214.90.00.00 | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                              | 20%        | B15      |         |
| 62.15         | <b>Cà vạt, nơ con bướm và cravat.</b>                                                                                                                                                   |            |          |         |
| 6215.10.00.00 | - Từ tơ tằm hoặc phế thải tơ tằm                                                                                                                                                        | 20%        | B15      |         |
| 6215.20.00.00 | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6215.90       | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                             |            |          |         |
| 6215.90.10.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6215.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                      | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 62.16         | <b>Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.</b>                                                                                  |            |          |         |
| 6216.00.10.00 | - Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao                                                                        | 20%        | B15      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                                        |            |          |         |
| 6216.00.91.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                         | 20%        | B15      |         |
| 6216.00.92.00 | - - Từ bông, ngoại trừ những mặt hàng thuộc phân nhóm 6216.00.10                                                                    | 20%        | B15      |         |
| 6216.00.99.00 | - - Loại khác                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 62.17         | <b>Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.</b> |            |          |         |
| 6217.10       | - Phụ kiện may mặc:                                                                                                                 |            |          |         |
|               | - - Bút tắt dài (trên đầu gối), bút tắt ngắn đến mắt cá chân, tắt hài và các sản phẩm tương tự                                      |            |          |         |
| 6217.10.11.00 | - - - Dừng cho nam giới                                                                                                             | 20%        | B15      |         |
| 6217.10.19.00 | - - - Dừng cho phụ nữ và trẻ em                                                                                                     | 20%        | B15      |         |
| 6217.10.20.00 | - - Đệm vai                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
| 6217.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6217.90.00.00 | - Các chi tiết                                                                                                                      | 20%        | B15      |         |
|               | <b>Chương 63: Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn</b>        |            |          |         |
| 63.01         | <b>Chăn và chăn du lịch.</b>                                                                                                        |            |          |         |
| 6301.10.00.00 | - Chăn điện                                                                                                                         | 12%        | B10      |         |
| 6301.20.00.00 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                     | 12%        | B10      |         |
| 6301.30.00.00 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 6301.40       | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:                                                                         |            |          |         |
| 6301.40.10.00 | - - Từ vải không dệt                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 6301.40.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 6301.90       | - Chăn và chăn du lịch khác:                                                                                                        |            |          |         |
| 6301.90.10.00 | - - Từ vải không dệt                                                                                                                | 12%        | B10      |         |
| 6301.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                     | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 63.02         | <b>Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.</b>       |            |          |         |
| 6302.10.00.00 | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc                                                    | 12%        | B10      |         |
|               | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:                                                         |            |          |         |
| 6302.21.00.00 | - - Từ bông                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6302.22       | - - Từ sợi nhân tạo:                                                                                               |            |          |         |
| 6302.22.10.00 | - - - Từ vải không dệt                                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 6302.22.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 6302.29.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                       | 12%        | B10      |         |
|               | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:                                                                |            |          |         |
| 6302.31.00.00 | - - Từ bông                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6302.32       | - - Từ sợi nhân tạo:                                                                                               |            |          |         |
| 6302.32.10.00 | - - - Từ vải không dệt                                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 6302.32.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 6302.39.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 6302.40.00.00 | - Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc                                                                                  | 12%        | B10      |         |
|               | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:                                                                |            |          |         |
| 6302.51.00.00 | - - Từ bông                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6302.52.00.00 | - - Từ lanh                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6302.53       | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                |            |          |         |
| 6302.53.10.00 | - - - Từ vải không dệt                                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 6302.53.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 6302.59.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 6302.60.00.00 | - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                                       |            |          |         |
| 6302.91.00.00 | - - Từ bông                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6302.92.00.00 | - - Từ lanh                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6302.93       | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                |            |          |         |
| 6302.93.10.00 | - - - Từ vải không dệt                                                                                             | 12%        | B10      |         |
| 6302.93.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 6302.99.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                       | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 63.03         | <b>Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.</b> |            |          |         |
|               | - Dệt kim hoặc móc:                                                                           |            |          |         |
| 6303.11.00.00 | - - Từ bông                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6303.12.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 6303.19.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                  | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                  |            |          |         |
| 6303.91.00.00 | - - Từ bông                                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6303.92.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 6303.99.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                  | 12%        | B10      |         |
| 63.04         | <b>Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.</b>                   |            |          |         |
|               | - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):                                                        |            |          |         |
| 6304.11.00.00 | - - Dệt kim hoặc móc                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 6304.19       | - - Loại khác:                                                                                |            |          |         |
| 6304.19.10.00 | - - - Từ bông                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 6304.19.20.00 | - - - Loại khác, không dệt                                                                    | 12%        | B10      |         |
| 6304.19.90.00 | - - - Loại khác                                                                               | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác:                                                                                  |            |          |         |
| 6304.91.00.00 | - - Dệt kim hoặc móc                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 6304.92       | - - Không dệt kim hoặc móc, từ bông                                                           |            |          |         |
| 6304.92.10.00 | - - - Màn chống muỗi                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 6304.92.20.00 | - - - Từ nỉ, đã hoặc chưa ngâm, tấm hoặc tráng, trọng lượng từ 750g/m2 trở lên                | 12%        | B10      |         |
| 6304.92.30.00 | - - - Từ nỉ, đã hoặc chưa ngâm, tấm hoặc tráng, trọng lượng nhỏ hơn 750g/m2                   | 12%        | B10      |         |
| 6304.92.90.00 | - - - Loại khác                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 6304.93       | - - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp                                                   |            |          |         |
| 6304.93.10.00 | - - - Màn chống muỗi                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 6304.93.90.00 | - - - Loại khác                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 6304.99       | - - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác                                          |            |          |         |
| 6304.99.10.00 | - - - Màn chống muỗi                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 6304.99.90.00 | - - - Loại khác                                                                               | 12%        | B10      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 63.05         | <b>Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.</b>                                                                                                                |            |          |         |
| 6305.10       | - Túi dầy hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:                                                                                                    |            |          |         |
| 6305.10.10.00 | - - Mới:                                                                                                                                                      | 12%        | B10      |         |
| 6305.10.20.00 | - - Đã qua sử dụng:                                                                                                                                           | 12%        | B10      |         |
| 6305.20       | - Túi bông                                                                                                                                                    |            |          |         |
| 6305.20.10.00 | - - Dệt kim hoặc móc                                                                                                                                          | 12%        | B10      |         |
| 6305.20.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
|               | - Túi vật liệu dệt nhân tạo:                                                                                                                                  |            |          |         |
| 6305.32       | - - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:                                                                                                     |            |          |         |
| 6305.32.10.00 | - - - Túi vải không dệt                                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 6305.32.20.00 | - - - Dệt kim hoặc móc                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6305.32.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 6305.33       | - - Loại khác, túi dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:                                                                                   |            |          |         |
| 6305.33.10.00 | - - - Dệt kim hoặc móc                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6305.33.20.00 | - - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự                                                                                                                     | 12%        | B10      |         |
| 6305.33.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 6305.39       | - - Loại khác:                                                                                                                                                |            |          |         |
| 6305.39.10.00 | - - - Túi vải không dệt                                                                                                                                       | 12%        | B10      |         |
| 6305.39.20.00 | - - - Dệt kim hoặc móc                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6305.39.90.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 6305.90       | - Túi các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                  |            |          |         |
|               | - - Túi gai dầu thuộc nhóm 53.04                                                                                                                              |            |          |         |
| 6305.90.11.00 | - - - Dệt kim hoặc móc                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6305.90.19.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                               | 12%        | B10      |         |
|               | - - Túi dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05                                                                                                                         |            |          |         |
| 6305.90.81.00 | - - - Dệt kim hoặc móc                                                                                                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6305.90.89.00 | - - - Loại khác                                                                                                                                               | 12%        | B10      |         |
| 6305.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 63.06         | <b>Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tấm (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.</b> |            |          |         |
|               | - Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:                                                                                                  |            |          |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6306.11.00.00 | - - Từ bông                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6306.12.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                           | 12%        | B10      |         |
| 6306.19       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                 |            |          |         |
| 6306.19.10.00 | - - - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.04 hoặc dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05          | 12%        | B10      |         |
| 6306.19.90.00 | - - - Loại khác                                                               | 12%        | B10      |         |
|               | - Tăng (lều):                                                                 |            |          |         |
| 6306.21.00.00 | - - Từ bông                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6306.22.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                           | 12%        | B10      |         |
| 6306.29.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                 | 12%        | B10      |         |
|               | - Buồm cho tàu thuyền                                                         |            |          |         |
| 6306.31.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                                           | 12%        | B10      |         |
| 6306.39.00.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                 | 12%        | B10      |         |
|               | - Đệm hơi:                                                                    |            |          |         |
| 6306.41.00.00 | - - Từ bông                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6306.49       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                 |            |          |         |
| 6306.49.10.00 | - - - Từ vải không dệt                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6306.49.90.00 | - - - Loại khác                                                               | 12%        | B10      |         |
|               | - Loại khác:                                                                  |            |          |         |
| 6306.91.00.00 | - - Từ bông                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6306.99       | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                 |            |          |         |
| 6306.99.10.00 | - - - Từ vải không dệt                                                        | 12%        | B10      |         |
| 6306.99.90.00 | - - - Loại khác                                                               | 12%        | B10      |         |
| 63.07         | <b>Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.</b>                    |            |          |         |
| 6307.10       | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự: |            |          |         |
| 6307.10.10.00 | - - Từ vải không dệt                                                          | 12%        | B10      |         |
| 6307.10.20.00 | - - Từ phớt                                                                   | 12%        | B10      |         |
| 6307.10.90.00 | - - Loại khác                                                                 | 12%        | B10      |         |
| 6307.20       | - Áo cứu sinh và đai cứu sinh                                                 |            |          |         |
| 6307.20.10.00 | - - Áo cứu sinh                                                               |            | A        |         |
| 6307.20.20.00 | - - Phao cứu sinh                                                             |            | A        |         |
| 6307.90       | - Loại khác:                                                                  |            |          |         |
| 6307.90.10.00 | - - Các loại đai an toàn:                                                     | 5%         | B10*     |         |
| 6307.90.20.00 | - - Khẩu trang phẫu thuật                                                     | 5%         | B10*     |         |
| 6307.90.30.00 | - - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác                                       | 20%        | B15      |         |
|               |                                                                               |            |          |         |
| 6307.90.40.00 | - - Dây giày                                                                  | 20%        | B15      |         |

| Mã HS         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                      | Thuế cơ sở | Lộ trình | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| 6307.90.50.00 | - - Mẫu đầm                                                                                                                                                                                         | 20%        | B15      |         |
| 6307.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 20%        | B15      |         |
| 6308.00.00.00 | <b>Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.</b> | 20%        | B15      |         |
| 6309.00.00.00 | <b>Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.</b>                                                                                                                                         |            | X        |         |
| 63.10         | <b>Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.</b>                       |            |          |         |
| 6310.10       | - Đã được phân loại:                                                                                                                                                                                |            |          |         |
| 6310.10.10.00 | - - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới                                                                                                                                                                 |            | X        |         |
| 6310.10.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       |            | X        |         |
| 6310.90       | - Loại khác:                                                                                                                                                                                        |            |          |         |
| 6310.90.10.00 | - - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới                                                                                                                                                                 |            | X        |         |
| 6310.90.90.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       |            | X        |         |

**Bảng 02: Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam thực hiện AJCEP giai đoạn 2018 – 2023**

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                       | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|            | <b>Chương 50</b>                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | <b>Tơ tằm</b>                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5001.00.00 | Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.                                                                                          | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5002.00.00 | Tơ tằm thô (chưa xe).                                                                                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5003.00.00 | Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5004.00.00 | Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.                                                  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5005.00.00 | Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.                                                                  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5006.00.00 | Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 50.07      | Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5007.10    | - Vải dệt thoi từ tơ vụn:                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5007.10.20 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5007.10.30 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5007.10.90 | - - Loại khác                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5007.20    | - Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn: |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5007.20.20 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5007.20.30 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5007.20.90 | - - Loại khác                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5007.90    | - Các loại vải khác:                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5007.90.20 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5007.90.30 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5007.90.90 | - - Loại khác                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | <b>Chương 51</b>                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                   |                                                                                                                               | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|                   | <b>Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| <b>51.01</b>      | <b>Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.</b>                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|                   | - Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5101.11.00        | - - Lông cừu đã xén                                                                                                           | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5101.19.00        | - - Loại khác                                                                                                                 | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | - Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5101.21.00        | - - Lông cừu đã xén                                                                                                           | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5101.29.00        | - - Loại khác                                                                                                                 | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5101.30.00        | - Đã được carbon hóa                                                                                                          | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>51.02</b>      | <b>Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.</b>                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|                   | - Lông động vật loại mịn:                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5102.11.00        | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)                                                                                            | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5102.19.00        | - - Loại khác                                                                                                                 | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5102.20.00        | - Lông động vật loại thô                                                                                                      | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>51.03</b>      | <b>Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.</b>                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5103.10.00        | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5103.20.00        | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5103.30.00        | - Phế liệu từ lông động vật loại thô                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>5104.00.00</b> | <b>Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.</b>                                                                 | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>51.05</b>      | <b>Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).</b>    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5105.10.00        | - Lông cừu chải thô                                                                                                           | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | - Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5105.21.00        | - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5105.29.00        | - - Loại khác                                                                                                                 | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | - Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%)  |                     |                     |                     |                     |                     |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|                   |                                                                                                                                                            | 01/01/2018-31/3/2018 | 01/4/2018-31/3/2019 | 01/4/2019-31/3/2020 | 01/4/2020-31/3/2021 | 01/4/2021-31/3/2022 | 01/4/2022-31/3/2023 |
| 5105.31.00        | - - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)                                                                                                                         | 0                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5105.39.00        | - - Loại khác                                                                                                                                              | 0                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5105.40.00        | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ                                                                                                         | 0                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>51.06</b>      | <b>Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                                                                                 |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5106.10.00        | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên                                                                                                                      | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5106.20.00        | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%                                                                                                                            | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>51.07</b>      | <b>Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                                                                                  |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5107.10.00        | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên                                                                                                                      | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5107.20.00        | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%                                                                                                                            | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>51.08</b>      | <b>Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                                                        |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5108.10.00        | - Chải thô                                                                                                                                                 | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5108.20.00        | - Chải kỹ                                                                                                                                                  | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>51.09</b>      | <b>Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.</b>                                                                                |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5109.10.00        | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên                                                                                          | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5109.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>5110.00.00</b> | <b>Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.</b> | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>51.11</b>      | <b>Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.</b>                                                              |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
|                   | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:                                                                                         |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5111.11.00        | - - Trọng lượng không quá 300 g/m <sup>2</sup>                                                                                                             | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5111.19.00        | - - Loại khác                                                                                                                                              | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5111.20.00        | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo                                                                                       | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5111.30.00        | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo                                                                                          | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                              | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                   |                                                                                             | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5111.90.00        | - Loại khác                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>51.12</b>      | <b>Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|                   | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5112.11.00        | - - Trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5112.11.00.10     | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5112.11.00.90     | - - - Loại khác                                                                             | 4                        | 4                       | 4                       | 4                       | 4                       | 4                       |
| 5112.19           | - - Loại khác:                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5112.19.10        | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5112.19.90        | - - - Loại khác                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5112.20.00        | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5112.30.00        | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5112.90.00        | - Loại khác                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>5113.00.00</b> | <b>Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.</b>         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | <b>Chương 52</b>                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|                   | <b>Bông</b>                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| <b>5201.00.00</b> | <b>Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.</b>                                            | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>52.02</b>      | <b>Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).</b>                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5202.10.00        | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | - Loại khác:                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5202.91.00        | - - Bông tái chế                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5202.99.00        | - - Loại khác                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>5203.00.00</b> | <b>Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.</b>                                                      | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>52.04</b>      | <b>Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|                   | - Chưa đóng gói để bán lẻ:                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5204.11           | - - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5204.11.10        | - - - Chưa tẩy trắng                                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5204.11.90        | - - - Loại khác                                                                             | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5204.19.00        | - - Loại khác                                                                               | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                           | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5204.20.00 | - Đã đóng gói để bán lẻ                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 52.05      | <b>Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5205.11.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.12.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.13.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.14.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.15.00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)                                  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5205.21.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.22.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.23.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.24.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.26.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.27.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.28.00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)                               | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5205.31.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14) | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                             | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5205.32.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.33.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.34.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.35.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5205.41.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.42.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.43.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.44.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.46.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.47.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5205.48.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)                              | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>52.06</b> | <b>Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                            | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|            | kỹ:                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5206.11.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.12.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.13.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.14.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.15.00 | -- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)                                                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5206.21.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.22.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.23.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.24.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.25.00 | -- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)                                                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5206.31.00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.32.00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.33.00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.34.00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                             | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5206.35.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5206.41.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.42.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.43.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.44.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5206.45.00   | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>52.07</b> | <b>Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.</b>                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5207.10.00   | - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên                                                                           | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5207.90.00   | - Loại khác                                                                                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>52.08</b> | <b>Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m<sup>2</sup>.</b>    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Chưa tẩy trắng:                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.11.00   | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.12.00   | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.13.00   | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.19.00   | - - Vải dệt khác                                                                                            | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
|              | - Đã tẩy trắng:                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.21.00   | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.22.00   | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.23.00   | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                       | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                      | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|            | nhân                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.29.00 | - - Vải dệt khác                                                                     | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
|            | - Đã nhuộm:                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.31    | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup> :                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.31.10 | - - - Vải voan (Voile)                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.31.90 | - - - Loại khác                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.32.00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.33.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.39.00 | - - Vải dệt khác                                                                     | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
|            | - Từ các sợi có các màu khác nhau:                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.41    | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup> :                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.41.10 | - - - Vải Ikat                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.41.90 | - - - Loại khác                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.42    | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup> :                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.42.10 | - - - Vải Ikat                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.42.90 | - - - Loại khác                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.43.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.49.00 | - - Vải dệt khác                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Đã in:                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.51    | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup> :                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.51.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.51.90 | - - - Loại khác                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.52    | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup> :                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.52.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.52.90 | - - - Loại khác                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.59    | - - Vải dệt khác:                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5208.59.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.59.20 | - - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5208.59.90 | - - - Loại khác                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                     | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| <b>52.09</b> | <b>Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m<sup>2</sup>.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Chưa tẩy trắng:                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5209.11      | - - Vải vân điểm:                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5209.11.10   | - - - Vải duck và vải canvas                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.11.90   | - - - Loại khác                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.12.00   | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.19.00   | - - Vải dệt khác                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Đã tẩy trắng:                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5209.21.00   | - - Vải vân điểm                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.22.00   | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.29.00   | - - Vải dệt khác                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Đã nhuộm:                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5209.31.00   | - - Vải vân điểm                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.32.00   | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.39.00   | - - Vải dệt khác                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Từ các sợi có các màu khác nhau:                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5209.41.00   | - - Vải vân điểm                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.42.00   | - - Vải denim                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.43.00   | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.49.00   | - - Vải dệt khác                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Đã in:                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5209.51      | - - Vải vân điểm:                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5209.51.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.51.90   | - - - Loại khác                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.52      | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5209.52.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.52.90   | - - - Loại khác                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5209.59      | - - Vải dệt khác:                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5209.59.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                                                          | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5209.59.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 52.10      | <b>Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m<sup>2</sup>.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | - Chưa tẩy trắng:                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5210.11.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5210.19.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Đã tẩy trắng:                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5210.21.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5210.29.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Đã nhuộm:                                                                                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5210.31.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5210.32.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5210.39.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                                         | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
|            | - Từ các sợi có màu khác nhau:                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5210.41    | - - Vải vân điểm:                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5210.41.10 | - - - Vải Ikat                                                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5210.41.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5210.49.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Đã in:                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5210.51    | - - Vải vân điểm:                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5210.51.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5210.51.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5210.59    | - - Vải dệt khác:                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5210.59.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5210.59.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 52.11      | <b>Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m<sup>2</sup>.</b>      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | - Chưa tẩy trắng:                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5211.11.00 | - - Vải vân điểm                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.12.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân                                                                                  | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5211.19.00 | - - Vải dệt khác                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.20.00 | - Đã tẩy trắng                                                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                           | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                          | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | - Đã nhuộm:                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5211.31.00   | - - Vải vân điểm                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.32.00   | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.39.00   | - - Vải dệt khác                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Từ các sợi có các màu khác nhau:                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5211.41      | - - Vải vân điểm:                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5211.41.10   | - - - Vải Ikat                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.41.90   | - - - Loại khác                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.42.00   | - - Vải denim                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.43.00   | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.49.00   | - - Vải dệt khác                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Đã in:                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5211.51      | - - Vải vân điểm:                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5211.51.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.51.90   | - - - Loại khác                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.52      | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5211.52.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.52.90   | - - - Loại khác                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.59      | - - Vải dệt khác:                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5211.59.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5211.59.90   | - - - Loại khác                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>52.12</b> | <b>Vải dệt thoi khác từ bông.</b>                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5212.11.00   | - - Chưa tẩy trắng                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5212.12.00   | - - Đã tẩy trắng                                                         | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5212.13.00   | - - Đã nhuộm                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5212.14.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5212.15      | - - Đã in:                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5212.15.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5212.15.90   | - - - Loại khác                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Trọng lượng trên 200 g/m <sup>2</sup> :                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                       | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5212.21.00   | - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5212.22.00   | - - Đã tẩy trắng                                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5212.23.00   | - - Đã nhuộm                                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5212.24.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5212.25      | - - Đã in:                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5212.25.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5212.25.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | <b>Chương 53</b>                                                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | <b>Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy</b>                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| <b>53.01</b> | <b>Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b>                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5301.10.00   | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm                                                                                                                                             | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5301.21.00   | - - Đã tách lõi hoặc đã đập                                                                                                                                                           | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5301.29.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5301.30.00   | - Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh                                                                                                                                                | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>53.02</b> | <b>Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5302.10.00   | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm                                                                                                                                          | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5302.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                           | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>53.03</b> | <b>Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế</b>                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | <b>liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b>                                                                                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5303.10.00   | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm                                                                                                                                                                                                                                           | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5303.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>53.05</b> | <b>Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5305.00.10   | - Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thù; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)                                                                                                                                                                                         | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Xơ dừa và xơ chuối abaca:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5305.00.21   | - - Xơ dừa, loại thô                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5305.00.22   | - - Xơ dừa khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5305.00.23   | - - Xơ chuối abaca                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5305.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>53.06</b> | <b>Sợi lạnh.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5306.10.00   | - Sợi đơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5306.20.00   | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>53.07</b> | <b>Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.</b>                                                                                                                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5307.10.00   | - Sợi đơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5307.20.00   | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>53.08</b> | <b>Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5308.10.00   | - Sợi dừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5308.20.00   | - Sợi gai dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5308.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5308.90.10   | - - Sợi giấy                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5308.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>53.09</b> | <b>Vải dệt thoi từ sợi lạnh.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Có tỷ trọng lạnh từ 85% trở lên:                                                                                                                                                                                                                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5309.11.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                   | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5309.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Có tỷ trọng lanh dưới 85%:                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5309.21.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5309.29.00   | - - Loại khác                                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>53.10</b> | <b>Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.</b>                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5310.10      | - Chưa tẩy trắng:                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5310.10.10   | - - Vải dệt vân điểm                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5310.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5310.90.00   | - Loại khác                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>53.11</b> | <b>Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.</b>                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5311.00.10   | - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5311.00.20   | - Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5311.00.90   | - Loại khác                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | <b>Chương 54</b>                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | <b>Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo</b>                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| <b>54.01</b> | <b>Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5401.10      | - Từ sợi filament tổng hợp:                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5401.10.10   | - - Đóng gói để bán lẻ                                                                                                            | 5                        | 5                       | 5                       | 5                       | 5                       | 5                       |
| 5401.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                     | 5                        | 5                       | 5                       | 5                       | 5                       | 5                       |
| 5401.20      | - Từ sợi filament tái tạo:                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5401.20.10   | - - Đóng gói để bán lẻ                                                                                                            | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5401.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>54.02</b> | <b>Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5402.11.00   | - - Từ các aramit                                                                                                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.20.00   | - Sợi có độ bền cao làm từ polyester, đã hoặc chưa làm dún                                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi dún:                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                 | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5402.31.00   | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex                                                     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.32.00   | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex                                                          | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.33.00   | - - Từ các polyeste                                                                                                             | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.34.00   | - - Từ polypropylen                                                                                                             | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.39.00   | - - Loại khác                                                                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5402.44      | - - Từ nhựa đàn hồi:                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5402.44.10   | - - - Từ các polyeste                                                                                                           | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.44.20   | - - - Từ polypropylen                                                                                                           | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.44.90   | - - - Loại khác                                                                                                                 | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.45.00   | - - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác                                                                             | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.46.00   | - - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần                                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.47.00   | - - Loại khác, từ các polyeste                                                                                                  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.48.00   | - - Loại khác, từ polypropylen                                                                                                  | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.49.00   | - - Loại khác                                                                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5402.51.00   | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác                                                                                           | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.52.00   | - - Từ các polyeste                                                                                                             | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.53.00   | - - Từ polypropylen                                                                                                             | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.59.00   | - - Loại khác                                                                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5402.61.00   | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác                                                                                           | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.62.00   | - - Từ các polyeste                                                                                                             | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.63.00   | - - Từ polypropylen                                                                                                             | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5402.69.00   | - - Loại khác                                                                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>54.03</b> | <b>Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5403.10.00   | - Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)                                                                              | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi khác, đơn:                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5403.31      | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose),                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                   |                                                                                                                                                                                                                       | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|                   | không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:                                                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5403.31.10        | - - - Sợi dún                                                                                                                                                                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.31.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.32           | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5403.32.10        | - - - Sợi dún                                                                                                                                                                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.32.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.33           | - - Từ xenlulo axetat:                                                                                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5403.33.10        | - - - Sợi dún                                                                                                                                                                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.33.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.39           | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5403.39.10        | - - - Sợi dún                                                                                                                                                                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.39.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:                                                                                                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5403.41           | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):                                                                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5403.41.10        | - - - Sợi dún                                                                                                                                                                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.41.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.42           | - - Từ xenlulo axetat:                                                                                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5403.42.10        | - - - Sợi dún                                                                                                                                                                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.42.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.49           | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5403.49.10        | - - - Sợi dún                                                                                                                                                                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5403.49.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>54.04</b>      | <b>Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|                   | - Sợi monofilament:                                                                                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5404.11.00        | - - Từ nhựa đàn hồi                                                                                                                                                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5404.12.00        | - - Loại khác, từ polypropylen                                                                                                                                                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5404.19.00        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5404.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                                                                           | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>5405.00.00</b> | <b>Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.</b>   | <b>5</b>                 | <b>0</b>                | <b>0</b>                | <b>0</b>                | <b>0</b>                | <b>0</b>                |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                     | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5406.00.00 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 54.07      | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.10    | - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | - - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.10.21 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.10.29 | - - - Loại khác                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - - Loại khác:                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.10.91 | - - - Chưa tẩy trắng                                                                                                | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5407.10.99 | - - - Loại khác                                                                                                     | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5407.20.00 | - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.30.00 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.41    | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.41.10 | - - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.41.90 | - - - Loại khác                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.42.00 | - - Đã nhuộm                                                                                                        | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5407.43.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.44.00 | - - Đã in                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.51.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.52.00 | - - Đã nhuộm                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.53.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.54.00 | - - Đã in                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                 | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | 85% trở lên:                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.61      | - - Có tỷ trọng sợi filament polyester không dún từ 85% trở lên:                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.61.10   | - - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.61.90   | - - - Loại khác                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.69      | - - Loại khác:                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.69.10   | - - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.69.90   | - - - Loại khác                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.71.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.72.00   | - - Đã nhuộm                                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.73.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.74.00   | - - Đã in                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.81.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.82.00   | - - Đã nhuộm                                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.83.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.84.00   | - - Đã in                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Vải dệt thoi khác:                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5407.91.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.92.00   | - - Đã nhuộm                                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.93.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5407.94.00   | - - Đã in                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>54.08</b> | <b>Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5408.10      | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5408.10.10   | - - Chưa tẩy trắng                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5408.10.90   | - - Loại khác                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                   | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên: |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5408.21.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5408.22.00   | - - Đã nhuộm                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5408.23.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5408.24.00   | - - Đã in                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Vải dệt thoi khác:                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5408.31.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5408.32.00   | - - Đã nhuộm                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5408.33.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5408.34.00   | - - Đã in                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | <b>Chương 55</b>                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | <b>Xơ sợi staple nhân tạo</b>                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| <b>55.01</b> | <b>Tô (tow) filament tổng hợp.</b>                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5501.10.00   | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác                                                            | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5501.20.00   | - Từ các polyeste                                                                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5501.30.00   | - Từ acrylic hoặc modacrylic                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5501.40.00   | - Từ polypropylen                                                                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5501.90.00   | - Loại khác                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.02</b> | <b>Tô (tow) filament tái tạo.</b>                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5502.10.00   | - Từ axetat xenlulo                                                                               | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5502.90.00   | - Loại khác                                                                                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.03</b> | <b>Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.</b>   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5503.11.00   | - - Từ các aramit                                                                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5503.19.00   | - - Loại khác                                                                                     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5503.20.00   | - Từ các polyeste                                                                                 | 4                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5503.30.00   | - Từ acrylic hoặc modacrylic                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5503.40.00   | - Từ polypropylen                                                                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5503.90      | - Loại khác:                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5503.90.10   | - - Từ polyvinyl alcohol                                                                          | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5503.90.90   | - - Loại khác                                                                                     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.04</b> | <b>Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công</b>                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                   |                                                                                          | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|                   | <b>cách khác để kéo sợi.</b>                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5504.10.00        | - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5504.90.00        | - Loại khác                                                                              | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.05</b>      | <b>Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5505.10.00        | - Từ các xơ tổng hợp                                                                     | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5505.20.00        | - Từ các xơ tái tạo                                                                      | 3                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.06</b>      | <b>Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.</b>      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5506.10.00        | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5506.20.00        | - Từ các polyeste                                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5506.30.00        | - Từ acrylic hoặc modacrylic                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5506.40.00        | - Từ polypropylen                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5506.90.00        | - Loại khác                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>5507.00.00</b> | <b>Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.</b>       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.08</b>      | <b>Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.</b>              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5508.10           | - Từ xơ staple tổng hợp:                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5508.10.10        | - - Đóng gói để bán lẻ                                                                   | 5                        | 5                       | 5                       | 5                       | 5                       | 5                       |
| 5508.10.90        | - - Loại khác                                                                            | 5                        | 5                       | 5                       | 5                       | 5                       | 5                       |
| 5508.20           | - Từ xơ staple tái tạo:                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5508.20.10        | - - Đóng gói để bán lẻ                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5508.20.90        | - - Loại khác                                                                            | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.09</b>      | <b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|                   | - Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5509.11.00        | - - Sợi đơn                                                                              | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.12.00        | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5509.21.00        | - - Sợi đơn                                                                              | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.22.00        | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5509.31.00        | - - Sợi đơn                                                                              | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                     | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                    | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5509.32.00   | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5509.41.00   | - - Sợi đơn                                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.42.00   | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi khác, từ xơ staple polyeste:                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5509.51.00   | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo                       | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.52      | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5509.52.10   | - - - Sợi đơn                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.52.90   | - - - Loại khác                                                                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.53.00   | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông                                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.59.00   | - - Loại khác                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5509.61.00   | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.62.00   | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông                                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.69.00   | - - Loại khác                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Sợi khác:                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5509.91.00   | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.92.00   | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông                                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5509.99.00   | - - Loại khác                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.10</b> | <b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5510.11.00   | - - Sợi đơn                                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5510.12.00   | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5510.20.00   | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5510.30.00   | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông                                | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5510.90.00   | - Sợi khác                                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.11</b> | <b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.</b>            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                                                                   | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5511.10    | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5511.10.10 | - - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu                                                                                                                              | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5511.10.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5511.20    | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5511.20.10 | - - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu                                                                                                                              | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5511.20.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                     | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5511.30.00 | - Từ xơ staple tái tạo                                                                                                                                            | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 55.12      | <b>Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.</b>                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5512.11.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                                              | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5512.19.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                     | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
|            | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:                                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5512.21.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5512.29.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Loại khác:                                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5512.91.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5512.99.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                     | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 55.13      | <b>Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m<sup>2</sup>.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5513.11.00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5513.12.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5513.13.00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5513.19.00 | - - Vải dệt thoi khác                                                                                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Đã nhuộm:                                                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5513.21.00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                              | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5513.23.00   | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5513.29.00   | -- Vải dệt thoi khác                                                                                                                                         | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
|              | - Từ các sợi có các màu khác nhau:                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5513.31.00   | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5513.39.00   | -- Vải dệt thoi khác                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Đã in:                                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5513.41.00   | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5513.49.00   | -- Vải dệt thoi khác                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.14</b> | <b>Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m<sup>2</sup>.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5514.11.00   | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5514.12.00   | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5514.19.00   | -- Vải dệt thoi khác                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Đã nhuộm:                                                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5514.21.00   | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5514.22.00   | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5514.23.00   | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                   | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5514.29.00   | -- Vải dệt thoi khác                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5514.30.00   | - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Đã in:                                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5514.41.00   | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5514.42.00   | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5514.43.00   | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5514.49.00   | -- Vải dệt thoi khác                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>55.15</b> | <b>Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.</b>                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Từ xơ staple polyeste:                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                        | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5515.11.00   | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5515.12.00   | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5515.13.00   | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5515.19.00   | - - Loại khác                                                                                          | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
|              | - Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5515.21.00   | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5515.22.00   | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5515.29.00   | - - Loại khác                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Vải dệt thoi khác:                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5515.91.00   | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo                                            | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5515.99      | - - Loại khác:                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5515.99.10   | - - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5515.99.90   | - - - Loại khác                                                                                        | 4                        | 4                       | 4                       | 4                       | 4                       | 4                       |
| <b>55.16</b> | <b>Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.</b>                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5516.11.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5516.12.00   | - - Đã nhuộm                                                                                           | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5516.13.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5516.14.00   | - - Đã in                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo: |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5516.21.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5516.22.00   | - - Đã nhuộm                                                                                           | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5516.23.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5516.24.00   | - - Đã in                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)  |                     |                     |                     |                     |                     |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|              |                                                                                                                                          | 01/01/2018-31/3/2018 | 01/4/2018-31/3/2019 | 01/4/2019-31/3/2020 | 01/4/2020-31/3/2021 | 01/4/2021-31/3/2022 | 01/4/2022-31/3/2023 |
|              | duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                                                                       |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5516.31.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                     | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5516.32.00   | - - Đã nhuộm                                                                                                                             | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5516.33.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                      | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5516.34.00   | - - Đã in                                                                                                                                | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
|              | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:                                                   |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5516.41.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                     | 12                   | 12                  | 12                  | 12                  | 12                  | 12                  |
| 5516.42.00   | - - Đã nhuộm                                                                                                                             | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5516.43.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                      | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5516.44.00   | - - Đã in                                                                                                                                | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
|              | - Loại khác:                                                                                                                             |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5516.91.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                                     | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5516.92.00   | - - Đã nhuộm                                                                                                                             | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5516.93.00   | - - Từ các sợi có các màu khác nhau                                                                                                      | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5516.94.00   | - - Đã in                                                                                                                                | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
|              | <b>Chương 56</b>                                                                                                                         |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
|              | <b>Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chèo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng</b> |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| <b>56.01</b> | <b>Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).</b>     |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
|              | - Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:                                                                                         |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5601.21.00   | - - Từ bông                                                                                                                              | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5601.22      | - - Từ xơ nhân tạo:                                                                                                                      |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5601.22.10   | - - - Đầu lọc thuốc lá                                                                                                                   | 5                    | 5                   | 5                   | 5                   | 5                   | 5                   |
| 5601.22.90   | - - - Loại khác                                                                                                                          | 5                    | 5                   | 5                   | 5                   | 5                   | 5                   |
| 5601.29.00   | - - Loại khác                                                                                                                            | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5601.30      | - Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:                                                                                                            |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5601.30.10   | - - Xơ vụn polyamit                                                                                                                      | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5601.30.20   | - - Xơ vụn bằng polypropylen                                                                                                             | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                    | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5601.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>56.02</b> | <b>Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.</b>                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5602.10.00   | - Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính                                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5602.21.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5602.29.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5602.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>56.03</b> | <b>Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.</b>                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Từ filament nhân tạo:                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5603.11.00   | - - Trọng lượng không quá 25 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5603.12.00   | - - Trọng lượng trên 25 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 70 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5603.13.00   | - - Trọng lượng trên 70 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 150 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5603.14.00   | - - Trọng lượng trên 150 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5603.91.00   | - - Trọng lượng không quá 25 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5603.92.00   | - - Trọng lượng trên 25 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 70 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                       | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5603.93.00   | - - Trọng lượng trên 70 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 150 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5603.94.00   | - - Trọng lượng trên 150 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                          | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| <b>56.04</b> | <b>Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5604.10.00   | - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt                                                                                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5604.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5604.90.10   | - - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm                                                                                                                                                                | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5604.90.20   | - - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su                                                                                                                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5604.90.30   | - - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo                                                                                                 | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5604.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%)  |                     |                     |                     |                     |                     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                         | 01/01/2018-31/3/2018 | 01/4/2018-31/3/2019 | 01/4/2019-31/3/2020 | 01/4/2020-31/3/2021 | 01/4/2021-31/3/2022 | 01/4/2022-31/3/2023 |
| 5605.00.00 | Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.                                         | 5                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5606.00.00 | Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.                    | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 56.07      | Dây xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.                                                                                       |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
|            | - Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):                                                                                                                                                          |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5607.21.00 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện                                                                                                                                                                                                       | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5607.29.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                           | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
|            | - Từ polyetylen hoặc polypropylen:                                                                                                                                                                                                      |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5607.41.00 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện                                                                                                                                                                                                       | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5607.49.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                           | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5607.50    | - Từ xơ tổng hợp khác:                                                                                                                                                                                                                  |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5607.50.10 | - - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5607.50.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                           | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5607.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                            |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5607.90.10 | - - Từ xơ tái tạo                                                                                                                                                                                                                       | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
|            | - - Từ xơ chuỗi abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis Nee</i> ) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:                                                                                                                                 |                      |                     |                     |                     |                     |                     |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%)  |                     |                     |                     |                     |                     |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|                   |                                                                                                                                                                         | 01/01/2018-31/3/2018 | 01/4/2018-31/3/2019 | 01/4/2019-31/3/2020 | 01/4/2020-31/3/2021 | 01/4/2021-31/3/2022 | 01/4/2022-31/3/2023 |
| 5607.90.21        | - - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis</i> Nee )                                                                                                    | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5607.90.22        | - - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác                                                                                                                                 | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5607.90.30        | - - Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03                                                                                                              | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5607.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>56.08</b>      | <b>Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chèo bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.</b>                            |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
|                   | - Từ vật liệu dệt nhân tạo:                                                                                                                                             |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5608.11.00        | - - Lưới đánh cá thành phẩm                                                                                                                                             | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5608.19           | - - Loại khác:                                                                                                                                                          |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5608.19.20        | - - - Túi lưới                                                                                                                                                          | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5608.19.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5608.90           | - Loại khác:                                                                                                                                                            |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5608.90.10        | - - Túi lưới                                                                                                                                                            | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5608.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>5609.00.00</b> | <b>Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chèo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b> | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
|                   | <b>Chương 57</b>                                                                                                                                                        |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
|                   | <b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác</b>                                                                                                                          |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| <b>57.01</b>      | <b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b>                                                                                      |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5701.10           | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                                                                                                              |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5701.10.10        | - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                                                     | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5701.10.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                              | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5701.90      | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5701.90.11   | - - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5701.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5701.90.20   | - - Từ xơ đay                                                                                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5701.90.91   | - - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5701.90.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>57.02</b> | <b>Thảm và các loại hàng dệt trái sần khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.10.00   | - Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.20.00   | - Hàng trái sần từ xơ dừa (coir)                                                                                                                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:                                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.31.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.32.00   | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo                                                                                                                                                                             | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5702.39      | - - Từ các loại vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.39.10   | - - - Từ bông                                                                                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.39.20   | - - - Từ xơ đay                                                                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.39.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.41      | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.41.10   | - - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.41.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.42      | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.42.10   | - - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.42.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.49      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - - Từ bông:                                                                                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.49.11   | - - - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.49.19   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.49.20   | - - - Từ xơ đay                                                                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.49.91   | - - - - Thảm cầu nguyện                                                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                      | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                     | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5702.49.99   | - - - - Loại khác                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.50      | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.50.10   | - - Từ bông                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.50.20   | - - Từ xơ đay                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.50.90   | - - Loại khác                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.91      | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.91.10   | - - - Thảm cầu nguyện                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.91.90   | - - - Loại khác                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.92      | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.92.10   | - - - Thảm cầu nguyện                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.92.90   | - - - Loại khác                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.99      | - - Từ các loại vật liệu dệt khác:                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - - Từ bông:                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.99.11   | - - - - Thảm cầu nguyện                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.99.19   | - - - - Loại khác                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.99.20   | - - - Từ xơ đay                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - - - Loại khác:                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5702.99.91   | - - - - Thảm cầu nguyện                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5702.99.99   | - - - - Loại khác                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>57.03</b> | <b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chân, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5703.10      | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5703.10.10   | - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.10.20   | - - Thảm cầu nguyện                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.10.30   | - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.10.90   | - - Loại khác                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.20      | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác:                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5703.20.10   | - - Thảm cầu nguyện                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.20.90   | - - Loại khác                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.30      | - Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5703.30.10   | - - Thảm cầu nguyện                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.30.90   | - - Loại khác                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng        | Mô tả hàng hóa                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                |                                                                                                               | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5703.90        | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|                | - - Từ bông:                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5703.90.11     | - - - Thảm cầu nguyện                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.90.19     | - - - Loại khác                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                | - - Từ xơ dầy:                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5703.90.21     | - - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.90.22     | - - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.90.29     | - - - Loại khác                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                | - - Loại khác:                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5703.90.91     | - - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.90.92     | - - - Thảm cầu nguyện                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.90.93     | - - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5703.90.99     | - - - Loại khác                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>57.04</b>   | <b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5704.10.00     | - Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m <sup>2</sup>                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5704.20.00     | - Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m <sup>2</sup> nhưng không quá 1 m <sup>2</sup>       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5704.90.00     | - Loại khác                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>5705.00</b> | <b>Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b>                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|                | - Từ bông:                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5705.00.11     | - - Thảm cầu nguyện                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5705.00.19     | - - Loại khác                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                | - Từ xơ dầy:                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5705.00.21     | - - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5705.00.29     | - - Loại khác                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                | - Loại khác:                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5705.00.91     | - - Thảm cầu nguyện                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                            | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5705.00.92   | - - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5705.00.99   | - - Loại khác                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | <b>Chương 58</b>                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | <b>Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| <b>58.01</b> | <b>Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.</b>           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.10      | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.10.10   | - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.10.90   | - - Loại khác                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Từ bông:                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.21      | - - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.21.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.21.90   | - - - Loại khác                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.22      | - - Nhung kẻ đã cắt:                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.22.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.22.90   | - - - Loại khác                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.23      | - - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.23.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.23.90   | - - - Loại khác                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.26      | - - Các loại vải sonin (chenille):                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.26.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                               | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5801.26.90   | - - - Loại khác                                                                                                            | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5801.27      | - - Vải có sợi dọc nổi vòng:                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.27.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.27.90   | - - - Loại khác                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Từ xơ nhân tạo:                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.31      | - - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.31.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                         | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | ép bề mặt                                                                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.31.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.32      | - - Nhung kẻ đã cắt:                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.32.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.32.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.33      | - - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:                                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.33.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.33.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.36      | - - Các loại vải sonin (chenille):                                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.36.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.36.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.37      | - - Vải có sợi dọc nổi vòng:                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.37.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.37.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.90      | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - Từ lụa:                                                                                                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.90.11   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5801.90.91   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5801.90.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>58.02</b> | <b>Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5802.11.00   | - - Chưa tẩy trắng                                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5802.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5802.20      | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:                                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5802.20.10   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5802.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5802.30      | - Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:                                                                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5802.30.10   | - - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ                                                                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5802.30.20   | - - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5802.30.30   | - - Dệt thoi, từ vật liệu khác                                                                                                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5802.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>58.03</b> | <b>Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.</b>                                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5803.00.10   | - Từ bông                                                                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5803.00.20   | - Từ xơ nhân tạo                                                                                                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5803.00.30   | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5803.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>58.04</b> | <b>Các loại vải tuyền và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5804.10      | - Vải tuyền và vải dệt lưới khác:                                                                                                                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - Từ lụa:                                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5804.10.11   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5804.10.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5804.10.21   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5804.10.29   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5804.10.91   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                                                   | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5804.10.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
|              | - Ren dệt bằng máy:                                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5804.21      | - - Từ xơ nhân tạo:                                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5804.21.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                                                   | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5804.21.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5804.29      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5804.29.10   | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt                                                                                                                                                                   | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5804.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5804.30.00   | - Ren làm bằng tay                                                                                                                                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                              | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 58.05      | <b>Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5805.00.10 | - Từ bông                                                                                                                                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5805.00.90 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 58.06      | <b>Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).</b>                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5806.10    | - Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5806.10.10 | - - Từ tơ tằm                                                                                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.10.20 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.10.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.20    | - Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5806.20.10 | - - Băng thể thao loại dùng để quần tay cầm của các dụng cụ thể thao                                                                                                                                         | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5806.20.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
|            | - Vải dệt thoi khác:                                                                                                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5806.31    | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5806.31.10 | - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.31.20 | - - - Làm nền cho giấy cách điện                                                                                                                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.31.30 | - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm                                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.31.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.32    | - - Từ xơ nhân tạo:                                                                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5806.32.10 | - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | làm dây đai an toàn ghế ngồi                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5806.32.40   | - - - Làm nền cho giấy cách điện                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.32.50   | - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.32.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.39      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5806.39.10   | - - - Từ tơ tằm                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - - - Loại khác:                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5806.39.91   | - - - - Làm nền cho giấy cách điện                                                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.39.92   | - - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.39.93   | - - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.39.99   | - - - - Loại khác                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5806.40.00   | - Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>58.07</b> | <b>Các loại nhăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5807.10.00   | - Dệt thoi                                                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5807.90      | - Loại khác:                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5807.90.10   | - - Vải không dệt                                                                                                                              | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| 5807.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                  | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| <b>58.08</b> | <b>Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.</b>       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5808.10      | - Các dải bện dạng chiếc:                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5808.10.10   | - - Kết hợp với sợi cao su                                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5808.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5808.90      | - Loại khác:                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5808.90.10   | - - Kết hợp với sợi cao su                                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5808.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                  | 4                        | 4                       | 4                       | 4                       | 4                       | 4                       |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%)  |                     |                     |                     |                     |                     |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|                   |                                                                                                                                                                                                                             | 01/01/2018-31/3/2018 | 01/4/2018-31/3/2019 | 01/4/2019-31/3/2020 | 01/4/2020-31/3/2021 | 01/4/2021-31/3/2022 | 01/4/2022-31/3/2023 |
| <b>5809.00.00</b> | <b>Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.</b> | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>58.10</b>      | <b>Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.</b>                                                                                                                                                           |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5810.10.00        | - Hàng thêu không lộ nền                                                                                                                                                                                                    | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
|                   | - Hàng thêu khác:                                                                                                                                                                                                           |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5810.91.00        | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                 | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5810.92.00        | - - Từ xơ nhân tạo                                                                                                                                                                                                          | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5810.99.00        | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>58.11</b>      | <b>Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.</b>                                                       |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5811.00.10        | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô                                                                                                                                                                     | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5811.00.90        | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                 | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
|                   | <b>Chương 59</b>                                                                                                                                                                                                            |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
|                   | <b>Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp</b>                                                                                                         |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| <b>59.01</b>      | <b>Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.</b>                 |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5901.10.00        | - Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự                                                                                                                                | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5901.90           | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 5901.90.10        | - - Vải can                                                                                                                                                                                                                 | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5901.90.20        | - - Vải canvas đã xử lý để vẽ                                                                                                                                                                                               | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| 5901.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 1                    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   |
| <b>59.02</b>      | <b>Vải màn hình dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.</b>                                                                                              |                      |                     |                     |                     |                     |                     |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                         | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5902.10      | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác:                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - Vải trắng cao su làm mép lớp:                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5902.10.11   | - - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)                                                                                                                        | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5902.10.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                         | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5902.10.91   | - - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)                                                                                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5902.10.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5902.20      | - Từ các polyeste:                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5902.20.20   | - - Vải trắng cao su làm mép lớp                                                                                                                        | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5902.20.91   | - - - Chứa bông                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5902.20.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5902.90      | - Loại khác:                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5902.90.10   | - - Vải trắng cao su làm mép lớp                                                                                                                        | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5902.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                           | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>59.03</b> | <b>Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.</b>                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5903.10      | - Với poly(vinyl clorua):                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5903.10.10   | - - Vải lót                                                                                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5903.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5903.20.00   | - Với polyurethan                                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5903.90      | - Loại khác:                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5903.90.10   | - - Vải canvas đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5903.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>59.04</b> | <b>Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5904.10.00   | - Vải sơn                                                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5904.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>59.05</b> | <b>Các loại vải dệt phủ tường.</b>                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5905.00.10   | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5905.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>59.06</b> | <b>Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.</b>                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5906.10.00   | - Bảng dính có chiều rộng không quá 20 cm                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                       | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                      | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5906.91.00   | - - Vải dệt kim hoặc vải móc                                                                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5906.99      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5906.99.10   | - - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện                                                                                                                                                                   | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5906.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>59.07</b> | <b>Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.</b>                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5907.00.10   | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu                                                                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5907.00.30   | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa                                                                                                                                               | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5907.00.40   | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5907.00.50   | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5907.00.60   | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác                                                                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5907.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>59.08</b> | <b>Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5908.00.10   | - Bắc; mạng đèn măng xông                                                                                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5908.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>59.09</b> | <b>Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.</b>                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5909.00.10   | - Các loại vòi cứu hỏa                                                                                                                                                                                               | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5909.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 5910.00.00 | Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.                                                                                                                    | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 59.11      | Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.                                                                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5911.10.00 | - Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chài, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5911.20.00 | - Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                      | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5911.31.00 | - - Trọng lượng dưới 650 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                            | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5911.32.00 | - - Trọng lượng từ 650 g/m <sup>2</sup> trở lên                                                                                                                                                                                                                                      | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5911.40.00 | - Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người                                                                                                                                                                                                          | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5911.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 5911.90.10 | - - Miếng đệm và miếng chèn                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 5911.90.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | <b>Chương 60</b>                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | <b>Các loại hàng dệt kim hoặc móc</b>                                                                                                                                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 60.01      | Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.                                                                                                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6001.10.00 | - Vải “vòng lông dài”                                                                                                                                                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|            | - Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6001.21.00 | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6001.22.00 | - - Từ xơ nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6001.29.00 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                   | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6001.91.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6001.92      | - - Từ xơ nhân tạo:                                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6001.92.20   | - - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6001.92.30   | - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su                                                                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6001.92.90   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6001.99      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6001.99.11   | - - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6001.99.19   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6001.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                   | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| <b>60.02</b> | <b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.</b>                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6002.40.00   | - Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6002.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                       | 12                       | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      | 12                      |
| <b>60.03</b> | <b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.</b>                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6003.10.00   | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6003.20.00   | - Từ bông                                                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6003.30.00   | - Từ các xơ tổng hợp                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6003.40.00   | - Từ các xơ tái tạo                                                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6003.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>60.04</b> | <b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.</b>                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6004.10      | - Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6004.10.10   | - - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6004.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6004.90.00   | - Loại khác                                                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>60.05</b> | <b>Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.</b>   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Từ bông:                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6005.21.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.22.00   | - - Đã nhuộm                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.23.00   | - - Từ các sợi có màu khác nhau                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.24.00   | - - Đã in                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Từ xơ tổng hợp:                                                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6005.35.00   | - - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.36      | - - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6005.36.10   | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.36.90   | - - - Loại khác                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.37      | - - Loại khác, đã nhuộm:                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6005.37.10   | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.37.90   | - - - Loại khác                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.38      | - - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6005.38.10   | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.38.90   | - - - Loại khác                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.39      | - - Loại khác, đã in:                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6005.39.10   | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.39.90   | - - - Loại khác                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                            | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                           | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | - Từ xơ tái tạo:                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6005.41.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.42.00   | - - Đã nhuộm                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.43.00   | - - Từ các sợi có màu khác nhau                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.44.00   | - - Đã in                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.90      | - Loại khác:                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6005.90.10   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6005.90.90   | - - Loại khác                                                             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>60.06</b> | <b>Vải dệt kim hoặc móc khác.</b>                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.10.00   | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Từ bông:                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.21.00   | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.22.00   | - - Đã nhuộm                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.23.00   | - - Từ các sợi có màu khác nhau                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.24.00   | - - Đã in                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Từ xơ sợi tổng hợp:                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.31      | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.31.10   | - - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.31.20   | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.31.90   | - - - Loại khác                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.32      | - - Đã nhuộm:                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.32.10   | - - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.32.20   | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.32.90   | - - - Loại khác                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.33      | - - Từ các sợi có màu khác nhau:                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.33.10   | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.33.90   | - - - Loại khác                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.34      | - - Đã in:                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.34.10   | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.34.90   | - - - Loại khác                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Từ xơ tái tạo:                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6006.41      | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.41.10   | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)                                                                                                                                                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.41.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.42      | - - Đã nhuộm:                                                                                                                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.42.10   | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)                                                                                                                                                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.42.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.43      | - - Từ các sợi có màu khác nhau:                                                                                                                                                                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.43.10   | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)                                                                                                                                                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.43.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.44      | - - Đã in:                                                                                                                                                                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6006.44.10   | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)                                                                                                                                                                                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.44.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6006.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | <b>Chương 61</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | <b>Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc</b>                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| <b>61.01</b> | <b>Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.</b>   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6101.20.00   | - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6101.30.00   | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6101.90.00   | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.02</b> | <b>Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6102.10.00   | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6102.20.00   | - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%)  |                     |                     |                     |                     |                     |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                  | 01/01/2018-31/3/2018 | 01/4/2018-31/3/2019 | 01/4/2019-31/3/2020 | 01/4/2020-31/3/2021 | 01/4/2021-31/3/2022 | 01/4/2022-31/3/2023 |
| 6102.30.00   | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6102.90.00   | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                       | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| <b>61.03</b> | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b>                                                   |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 6103.10.00   | - Bộ com-lê                                                                                                                                                                                                                                      | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
|              | - Bộ quần áo đồng bộ:                                                                                                                                                                                                                            |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 6103.22.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                      | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6103.23.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                                              | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6103.29.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                     | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
|              | - Áo jacket và áo blazer:                                                                                                                                                                                                                        |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 6103.31.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                      | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6103.32.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                      | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6103.33.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                                              | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6103.39      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                    |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 6103.39.10   | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm                                                                                                                                                                                                             | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6103.39.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                  | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
|              | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:                                                                                                                                                                                     |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 6103.41.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                      | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6103.42.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                      | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6103.43.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                                              | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6103.49.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                     | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| <b>61.04</b> | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.</b> |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
|              | - Bộ com-lê:                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 6104.13.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                                              | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6104.19      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                    |                      |                     |                     |                     |                     |                     |
| 6104.19.20   | - - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                    | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |
| 6104.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                  | 8                    | 6                   | 5                   | 4                   | 3                   | 1                   |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | - Bộ quần áo đồng bộ:                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6104.22.00   | - - Từ bông                                                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.23.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.29.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Áo jacket và áo blazer:                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6104.31.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.32.00   | - - Từ bông                                                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.33.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.39.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Váy liền thân:                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6104.41.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.42.00   | - - Từ bông                                                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.43.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.44.00   | - - Từ sợi tái tạo                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.49.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6104.51.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.52.00   | - - Từ bông                                                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.53.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.59.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6104.61.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.62.00   | - - Từ bông                                                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.63.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6104.69.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.05</b> | <b>Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b>                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6105.10.00   | - Từ bông                                                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6105.20      | - Từ sợi nhân tạo:                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6105.20.10   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6105.20.20   | - - Từ sợi tái tạo                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6105.90.00   | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.06</b> | <b>Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6106.10.00   | - Từ bông                                                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                         | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6106.20.00   | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6106.90.00   | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.07</b> | <b>Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b>                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Quần lót và quần sịp:                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6107.11.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6107.12.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6107.19.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Các loại áo ngủ và bộ pyjama:                                                                                                                                                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6107.21.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6107.22.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6107.29.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6107.91.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6107.99.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.08</b> | <b>Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Váy lót và váy lót bông (petticoats):                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6108.11.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6108.19      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6108.19.20   | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6108.19.30   | - - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6108.19.40   | - - - Từ tơ tằm                                                                                                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6108.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Quần xi líp và quần đùi bó:                                                                                                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6108.21.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6108.22.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6108.29.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Váy ngủ và bộ pyjama:                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6108.31.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                           | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6108.32.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6108.39.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Loại khác:                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6108.91.00   | - - Từ bông                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6108.92.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6108.99.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.09</b> | <b>Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.</b>            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6109.10      | - Từ bông:                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6109.10.10   | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6109.10.20   | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6109.90      | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6109.90.10   | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm                        | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6109.90.20   | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác                          | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6109.90.30   | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.10</b> | <b>Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6110.11.00   | - - Từ lông cừu                                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6110.12.00   | - - Từ lông dê Ca-sơ-mia                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6110.19.00   | - - Loại khác                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6110.20.00   | - Từ bông                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6110.30.00   | - Từ sợi nhân tạo                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6110.90.00   | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.11</b> | <b>Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.</b>                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6111.20.00   | - Từ bông                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6111.30.00   | - Từ sợi tổng hợp                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6111.90      | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6111.90.10   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6111.90.90   | - - Loại khác                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.12</b> | <b>Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.</b>   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                           | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | - Bộ quần áo thể thao:                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6112.11.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6112.12.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6112.19.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6112.20.00   | - Bộ quần áo trượt tuyết                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:                                                                                                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6112.31.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6112.39.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6112.41      | - - Từ sợi tổng hợp:                                                                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6112.41.10   | - - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6112.41.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6112.49      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6112.49.10   | - - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6112.49.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.13</b> | <b>Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.</b>                                                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6113.00.10   | - Bộ đồ của thợ lặn                                                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6113.00.30   | - Quần áo chống cháy                                                                                                                                                                                      | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6113.00.40   | - Quần áo bảo hộ khác                                                                                                                                                                                     | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6113.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.14</b> | <b>Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.</b>                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6114.20.00   | - Từ bông                                                                                                                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6114.30      | - Từ sợi nhân tạo:                                                                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6114.30.20   | - - Quần áo chống cháy                                                                                                                                                                                    | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6114.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6114.90      | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6114.90.10   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6114.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.15</b> | <b>Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6115.10      | - Nịt chân (ví dụ, dùng cho                                                                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                             | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | người giãn tĩnh mạch):                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6115.10.10   | - - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6115.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Quần tất và quần nịt khác:                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6115.21.00   | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6115.22.00   | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6115.29      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6115.29.10   | - - - Từ bông                                                                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6115.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6115.30      | - Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6115.30.10   | - - Từ bông                                                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6115.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6115.94.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6115.95.00   | - - Từ bông                                                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6115.96.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6115.99.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.16</b> | <b>Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.</b>                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6116.10      | - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6116.10.10   | - - Găng tay của thợ lặn                                                                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6116.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6116.91.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6116.92.00   | - - Từ bông                                                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6116.93.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6116.99.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>61.17</b> | <b>Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6117.10      | - Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                              | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6117.10.10   | -- Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6117.10.90   | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6117.80      | - Các phụ kiện may mặc khác:                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | -- Cà vạt, nơ con bướm và cravat:                                                                                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6117.80.11   | --- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn                                                                                                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6117.80.19   | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6117.80.20   | -- Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân                                                                                                                                                                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6117.80.90   | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6117.90.00   | - Các chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | <b>Chương 62</b>                                                                                                                                                                                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | <b>Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc</b>                                                                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| <b>62.01</b> | <b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:                                                                                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6201.11.00   | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6201.12.00   | -- Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6201.13.00   | -- Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6201.19      | -- Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6201.19.10   | --- Từ tơ tằm                                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6201.19.20   | --- Từ ramie                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6201.19.90   | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6201.91.00   | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6201.92.00   | -- Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6201.93.00   | -- Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6201.99      | -- Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6201.99.10   | --- Từ tơ tằm                                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6201.99.20   | --- Từ ramie                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6201.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.02</b> | <b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:                                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6202.11.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6202.12.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6202.13.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6202.19      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6202.19.10   | - - - Từ tơ tằm                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6202.19.20   | - - - Từ ramie                                                                                                                                                                                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6202.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6202.91.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6202.92.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6202.93.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6202.99      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6202.99.10   | - - - Từ tơ tằm                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6202.99.20   | - - - Từ ramie                                                                                                                                                                                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6202.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.03</b> | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.</b>                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Bộ com-lê:                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.11.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.12.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.19      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.19.11   | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6203.19.19   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - - - Từ tơ tằm:                                                                                                                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.19.21   | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.19.29   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Bộ quần áo đồng bộ:                                                                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.22      | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.22.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.22.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.23.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.29      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.29.10   | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn                                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Áo jacket và áo blazer:                                                                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.31.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.32      | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.32.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.32.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.33.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.39.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:                                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.41.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.42      | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.42.10   | - - - Quần yếm có dây đeo                                                                                                                                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.42.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.43.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.49      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6203.49.10   | - - - Từ tơ tằm                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6203.49.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.04</b> | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                      | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                     | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|            | <b>gái.</b>                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | - Bộ com-lê:                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.11.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.12    | - - Từ bông:                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.12.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.12.90 | - - - Loại khác                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.13.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.19    | - - Từ các vật liệu dệt khác:                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | - - - Từ tơ tằm:                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.19.11 | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.19.19 | - - - - Loại khác                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.19.90 | - - - Loại khác                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|            | - Bộ quần áo đồng bộ:                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.21.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.22    | - - Từ bông:                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.22.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.22.90 | - - - Loại khác                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.23.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.29    | - - Từ các vật liệu dệt khác:                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.29.10 | - - - Từ tơ tằm                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.29.90 | - - - Loại khác                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|            | - Áo jacket và áo blazer:                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.31.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.32    | - - Từ bông:                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.32.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.32.90 | - - - Loại khác                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.33.00 | - - Từ sợi tổng hợp                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.39    | - - Từ các vật liệu dệt khác:                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | - - - Từ tơ tằm:                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.39.11 | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.39.19 | - - - - Loại khác                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.39.90 | - - - Loại khác                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|            | - Váy liền thân:                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.41.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                               | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                              | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | vật loại mịn                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.42      | - - Từ bông:                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.42.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.42.90   | - - - Loại khác                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.43.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                          | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.44.00   | - - Từ sợi tái tạo                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.49      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.49.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.49.90   | - - - Loại khác                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.51.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.52      | - - Từ bông:                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.52.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.52.90   | - - - Loại khác                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.53.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                          | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.59      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.59.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.59.90   | - - - Loại khác                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc: |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6204.61.00   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.62.00   | - - Từ bông                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.63.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                          | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6204.69.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.05</b> | <b>Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.</b>                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6205.20      | - Từ bông:                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6205.20.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6205.20.20   | - - Áo Barong Tagalog                                        | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6205.20.90   | - - Loại khác                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6205.30      | - Từ sợi nhân tạo:                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6205.30.10   | - - Áo Barong Tagalog                                        | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6205.30.90   | - - Loại khác                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6205.90      | - Từ các vật liệu dệt khác:                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6205.90.10   | - - Từ lông cừu hoặc lông động                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                         | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | vật loại mịn                                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6205.90.91   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6205.90.92   | - - - Áo Barong Tagalog                                                                                                                                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6205.90.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.06</b> | <b>Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.</b>                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6206.10      | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:                                                                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6206.10.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6206.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6206.20.00   | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                               | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6206.30      | - Từ bông:                                                                                                                                                                                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6206.30.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6206.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6206.40.00   | - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6206.90.00   | - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.07</b> | <b>Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Quần lót, quần đùi và quần sịp:                                                                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6207.11.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6207.19.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Áo ngủ và bộ pyjama:                                                                                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6207.21      | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6207.21.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6207.21.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6207.22.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6207.29      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6207.29.10   | - - - Từ tơ tằm                                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6207.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6207.91.00   | - - Từ bông                                                                                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6207.99      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6207.99.10   | - - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6207.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.08</b> | <b>Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi lúp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Váy lót và váy lót bông (petticoats):                                                                                                                                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6208.11.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6208.19.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Váy ngủ và bộ pyjama:                                                                                                                                                                                                                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6208.21      | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6208.21.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6208.21.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6208.22.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6208.29      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6208.29.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6208.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6208.91      | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6208.91.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6208.91.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6208.92      | - - Từ sợi nhân tạo:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6208.92.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                                                                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6208.92.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6208.99      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6208.99.10   | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn                                                                                                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6208.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.09</b> | <b>Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.</b>                                                                                                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6209.20      | - Từ bông:                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6209.20.30   | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự                                                                                                                                                                                                                                   | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6209.20.40   | - - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự                                                                                                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                       | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                      | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6209.20.90   | - - Loại khác                                                                        | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6209.30      | - Từ sợi tổng hợp:                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6209.30.10   | - - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6209.30.30   | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6209.30.40   | - - Phụ kiện may mặc                                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6209.30.90   | - - Loại khác                                                                        | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6209.90.00   | - Từ các vật liệu dệt khác                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.10</b> | <b>Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6210.10      | - Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6210.10.11   | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6210.10.19   | - - - Loại khác                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6210.10.90   | - - Loại khác                                                                        | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6210.20      | - Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6210.20.20   | - - Quần áo chống cháy                                                               | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6210.20.30   | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ                                     | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6210.20.40   | - - Các loại quần áo bảo hộ khác                                                     | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6210.20.90   | - - Loại khác                                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6210.30      | - Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6210.30.20   | - - Quần áo chống cháy                                                               | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6210.30.30   | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ                                     | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6210.30.40   | - - Các loại quần áo bảo hộ khác                                                     | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6210.30.90   | - - Loại khác                                                                        | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6210.40      | - Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6210.40.10   | - - Quần áo chống cháy                                                               | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6210.40.20   | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ                                     | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6210.40.90   | - - Loại khác                                                                        | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6210.50      | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6210.50.10   | - - Quần áo chống cháy                                                               | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6210.50.20   | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ                                     | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                   | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                  | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6210.50.90   | - - Loại khác                                                                    | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.11</b> | <b>Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Quần áo bơi:                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6211.11.00   | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.12.00   | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.20.00   | - Bộ quần áo trượt tuyết                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:                              |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6211.32      | - - Từ bông:                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6211.32.10   | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.32.20   | - - - Áo choàng hành hương ( <i>Ehram</i> )                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.32.90   | - - - Loại khác                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.33      | - - Từ sợi nhân tạo:                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6211.33.10   | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật                                              | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.33.20   | - - - Quần áo chống cháy                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6211.33.30   | - - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ                               | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.33.90   | - - - Loại khác                                                                  | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.39      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6211.39.10   | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật                                              | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.39.20   | - - - Quần áo chống cháy                                                         | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6211.39.30   | - - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ                               | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.39.90   | - - - Loại khác                                                                  | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6211.42      | - - Từ bông:                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6211.42.10   | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.42.20   | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.42.90   | - - - Loại khác                                                                  | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.43      | - - Từ sợi nhân tạo:                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6211.43.10   | - - - Áo phẫu thuật                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.43.20   | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.43.30   | - - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ                                                 | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                         | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6211.43.40   | - - - Quần áo đầu kiềng hoặc đầu vật                                                                                                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.43.50   | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy                                                                                                                          | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.43.60   | - - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân                                                                                                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.43.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.49      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6211.49.10   | - - - Quần áo đầu kiềng hoặc đầu vật                                                                                                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.49.20   | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy                                                                                                                          | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6211.49.31   | - - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.49.39   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.49.40   | - - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6211.49.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.12</b> | <b>Xu chiềng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6212.10      | - Xu chiềng:                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - Từ bông:                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6212.10.11   | - - - Xu chiềng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)                                                                                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6212.10.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - - Từ các loại vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6212.10.91   | - - - Xu chiềng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)                                                                                                                           | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6212.10.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6212.20      | - Gen và quần gen:                                                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6212.20.10   | - - Từ bông                                                                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6212.20.90   | - - Từ các loại vật liệu dệt khác                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6212.30      | - Áo nịt toàn thân (corselette):                                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6212.30.10   | - - Từ bông                                                                                                                                                                             | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6212.30.90   | - - Từ các loại vật liệu dệt khác                                                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6212.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - Từ bông:                                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6212.90.11   | - - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô                                                                                                                        | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                              | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | vết sẹo và ghép da                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6212.90.12   | - - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6212.90.19   | - - - Loại khác                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6212.90.91   | - - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da                          | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6212.90.92   | - - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6212.90.99   | - - - Loại khác                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.13</b> | <b>Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.</b>                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6213.20      | - Từ bông:                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6213.20.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6213.20.90   | - - Loại khác                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6213.90      | - Từ các loại vật liệu dệt khác:                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:                                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6213.90.11   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6213.90.19   | - - - Loại khác                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - - Loại khác:                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6213.90.91   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                            | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6213.90.99   | - - - Loại khác                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.14</b> | <b>Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6214.10      | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6214.10.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6214.10.90   | - - Loại khác                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6214.20.00   | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                    | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6214.30      | - Từ sợi tổng hợp:                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6214.30.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6214.30.90   | - - Loại khác                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6214.40      | - Từ sợi tái tạo:                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6214.40.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6214.40.90   | - - Loại khác                                                                                                | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6214.90      | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                     | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6214.90.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6214.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.15</b> | <b>Cà vạt, nơ con bướm và cravat.</b>                                                                                               |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6215.10      | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6215.10.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6215.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6215.20      | - Từ sợi nhân tạo:                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6215.20.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6215.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6215.90      | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6215.90.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                                                     | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6215.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.16</b> | <b>Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.</b>                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6216.00.10   | - Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao                                                                        | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | - Loại khác:                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6216.00.91   | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6216.00.92   | - - Từ bông                                                                                                                         | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6216.00.99   | - - Loại khác                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>62.17</b> | <b>Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6217.10      | - Phụ kiện may mặc:                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6217.10.10   | - - Đai Ju đô                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6217.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                       | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6217.90.00   | - Các chi tiết                                                                                                                      | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
|              | <b>Chương 63</b>                                                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | <b>Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn</b>                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| <b>63.01</b> | <b>Chăn và chăn du lịch.</b>                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6301.10.00   | - Chăn điện                                                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6301.20.00   | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6301.30      | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                              | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | du lịch, từ bông:                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6301.30.10   | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6301.30.90   | - - Loại khác                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6301.40      | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6301.40.10   | - - Từ vải không dệt                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6301.40.90   | - - Loại khác                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6301.90      | - Chăn và chăn du lịch khác:                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6301.90.10   | - - Từ vải không dệt                                                                                         | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6301.90.90   | - - Loại khác                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>63.02</b> | <b>Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6302.10.00   | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6302.21.00   | - - Từ bông                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.22      | - - Từ sợi nhân tạo:                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6302.22.10   | - - - Từ vải không dệt                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.22.90   | - - - Loại khác                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.29.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:                                                          |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6302.31.00   | - - Từ bông                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.32      | - - Từ sợi nhân tạo:                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6302.32.10   | - - - Từ vải không dệt                                                                                       | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.32.90   | - - - Loại khác                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.39.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.40.00   | - Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc                                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Khăn trải bàn khác:                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6302.51      | - - Từ bông:                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6302.51.10   | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống                                                            | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.51.90   | - - - Loại khác                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.53.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.59      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6302.59.10   | - - - Từ lanh                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.59.90   | - - - Loại khác                                                                                              | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.60.00   | - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông             | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                               | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | tương tự, từ bông                                                                             |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Loại khác:                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6302.91.00   | - - Từ bông                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.93.00   | - - Từ sợi nhân tạo                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.99      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6302.99.10   | - - - Từ lanh                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6302.99.90   | - - - Loại khác                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>63.03</b> | <b>Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Dệt kim hoặc móc:                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6303.12.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6303.19      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6303.19.10   | - - - Từ bông                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6303.19.90   | - - - Loại khác                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Loại khác:                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6303.91.00   | - - Từ bông                                                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6303.92.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6303.99.00   | - - Từ các vật liệu dệt khác                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>63.04</b> | <b>Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.</b>                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6304.11.00   | - - Dệt kim hoặc móc                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6304.19      | - - Loại khác:                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6304.19.10   | - - - Từ bông                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6304.19.20   | - - - Loại khác, không dệt                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6304.19.90   | - - - Loại khác                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6304.20.00   | - Màn ngủ được chỉ tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Loại khác:                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6304.91      | - - Dệt kim hoặc móc:                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6304.91.10   | - - - Màn chống muỗi                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6304.91.90   | - - - Loại khác                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6304.92.00   | - - Không dệt kim hoặc móc, từ bông                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6304.93.00   | - - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp                                                   | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6304.99.00   | - - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>63.05</b> | <b>Bao và túi, loại dùng để đóng gói</b>                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                               | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|              | <b>hàng.</b>                                                                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6305.10      | - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - - Mới:                                                                                                                                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6305.10.11   | - - - Từ đay                                                                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.10.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - - Đã qua sử dụng:                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6305.10.21   | - - - Từ đay                                                                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.10.29   | - - - Loại khác                                                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.20.00   | - Từ bông                                                                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|              | - Từ vật liệu dệt nhân tạo:                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6305.32      | - - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:                                                                                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6305.32.10   | - - - Từ vải không dệt                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.32.20   | - - - Dệt kim hoặc móc                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.32.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.33      | - - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:                                                                                    |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6305.33.10   | - - - Dệt kim hoặc móc                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.33.20   | - - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự                                                                                                                     | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.33.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.39      | - - Loại khác:                                                                                                                                                |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6305.39.10   | - - - Từ vải không dệt                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.39.20   | - - - Dệt kim hoặc móc                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.39.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.90      | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6305.90.10   | - - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05                                                                                                                               | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.90.20   | - - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6305.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>63.06</b> | <b>Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tấm (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.</b> |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|              | - Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:                                                                                                  |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6306.12.00   | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                           | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6306.19      | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                 |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6306.19.10   | - - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05                                                                                                                    | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                       | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                   |                                                                                                                                                                                      | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
| 6306.19.20        | - - - Từ bông                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6306.19.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | - Tăng (lều):                                                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6306.22.00        | - - Từ sợi tổng hợp                                                                                                                                                                  | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6306.29           | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6306.29.10        | - - - Từ bông                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6306.29.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6306.30.00        | - Buồm cho tàu thuyền                                                                                                                                                                | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6306.40           | - Đệm hơi:                                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6306.40.10        | - - Từ bông                                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6306.40.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6306.90           | - Loại khác:                                                                                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6306.90.10        | - - Từ vải không dệt                                                                                                                                                                 | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | - - Loại khác:                                                                                                                                                                       |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6306.90.91        | - - - Từ bông                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6306.90.99        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                      | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| <b>63.07</b>      | <b>Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.</b>                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6307.10           | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:                                                                                                        |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6307.10.10        | - - Từ vải không dệt trừ phớt                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6307.10.20        | - - Từ phớt                                                                                                                                                                          | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6307.10.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                        | 1                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6307.20.00        | - Áo cứu sinh và đai cứu sinh                                                                                                                                                        | 0                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6307.90           | - Loại khác:                                                                                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6307.90.30        | - - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác                                                                                                                                              | 8                        | 6                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6307.90.40        | - - Khẩu trang phẫu thuật                                                                                                                                                            | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
|                   | - - Các loại đai an toàn:                                                                                                                                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6307.90.61        | - - - Thích hợp dùng trong công nghiệp                                                                                                                                               | 5                        | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       | 0                       |
| 6307.90.69        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                      | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6307.90.70        | - - Quạt và màn che kéo bằng tay                                                                                                                                                     | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6307.90.80        | - - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự                                                                                                           | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| 6307.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                        | 5                        | 5                       | 5                       | 4                       | 3                       | 1                       |
| <b>6308.00.00</b> | <b>Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói</b> | <b>8</b>                 | <b>6</b>                | <b>5</b>                | <b>4</b>                | <b>3</b>                | <b>1</b>                |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%)      |                         |                         |                         |                         |                         |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                                                                        | 01/01/2018-<br>31/3/2018 | 01/4/2018-<br>31/3/2019 | 01/4/2019-<br>31/3/2020 | 01/4/2020-<br>31/3/2021 | 01/4/2021-<br>31/3/2022 | 01/4/2022-<br>31/3/2023 |
|            | sẵn để bán lẻ.                                                                                                                                                         |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6309.00.00 | Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.                                                                                                                   | *                        | *                       | *                       | *                       | *                       | *                       |
| 63.10      | Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt. |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6310.10    | - Đã được phân loại:                                                                                                                                                   |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6310.10.10 | - - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới                                                                                                                                    | *                        | *                       | *                       | *                       | *                       | *                       |
| 6310.10.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                          | *                        | *                       | *                       | *                       | *                       | *                       |
| 6310.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                           |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| 6310.90.10 | - - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới                                                                                                                                    | *                        | *                       | *                       | *                       | *                       | *                       |
| 6310.90.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                          | *                        | *                       | *                       | *                       | *                       | *                       |

**Bảng 03: Lộ trình cắt giảm thuế của Nhật Bản áp dụng với mặt hàng dệt may trong  
AJCEP**

**Chú thích**

|          |                                                              |
|----------|--------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | Thuế quan được xóa bỏ (về 0%) ngay khi Hiệp định có hiệu lực |
| <b>X</b> | Không cam kết thuế quan trong VJEPA                          |

| <b>Mã HS</b> | <b>Mô tả hàng hoá</b>                                                                                                         | <b>Thuế cơ sở</b> | <b>Lộ trình</b> | <b>Ghi chú</b> |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------|
| Chương 50    | <b>TƠ TẮM</b>                                                                                                                 |                   |                 |                |
| 5001.00      | <b>Kén tầm phù hợp dùng làm tơ.</b>                                                                                           |                   | X               |                |
| 5002.00      | <b>Tơ tầm thô (chưa xe).</b>                                                                                                  |                   |                 |                |
|              | Tơ tầm đại                                                                                                                    |                   | A               |                |
|              | Loại khác                                                                                                                     |                   | X               |                |
| 50.03        | <b>Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).</b>                             |                   | A               |                |
| 5004.00      | <b>Sợi tơ tầm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tầm) chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                                   |                   | A               |                |
| 5005.00      | <b>Sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>                                                                   |                   | A               |                |
| 5006.00      | <b>Sợi tơ tầm và sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tầm.</b>                                         |                   | A               |                |
| 50.07        | <b>Vải dệt thoi dệt từ tơ tầm hoặc từ phế liệu tơ tầm.</b>                                                                    |                   | A               |                |
| Chương 51    | <b>Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên</b> |                   | A               |                |
| Chương 52    | <b>BÔNG</b>                                                                                                                   |                   | A               |                |
| Chương 53    | <b>Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy</b>                                                         |                   | A               |                |

| <b>Mã HS</b> | <b>Mô tả hàng hoá</b>                                                                                                                    | <b>Thuế cơ sở</b> | <b>Lộ trình</b> | <b>Ghi chú</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------|
| Chương 54    | <b>Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo</b>                                                       |                   | A               |                |
| Chương 55    | <b>Xơ sợi staple nhân tạo</b>                                                                                                            |                   | A               |                |
| Chương 56    | <b>Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng</b> |                   | A               |                |
| Chương 57    | <b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác</b>                                                                                           |                   | A               |                |
| Chương 58    | <b>Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu</b>               |                   | A               |                |
| Chương 59    | <b>Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp</b>                      |                   | A               |                |
| Chương 60    | <b>Các loại hàng dệt kim hoặc móc</b>                                                                                                    |                   | A               |                |
| Chương 61    | <b>Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc</b>                                                                                 |                   | A               |                |
| Chương 62    | <b>Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc</b>                                                                       |                   | A               |                |
| Chương 63    | <b>Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn</b>                        |                   | A               |                |